

Đề án đề nghị công nhận đô thị Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại IV

## MỤC LỤC

|                                                                                                                               |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. LÝ DO, CĂN CỨ PHÁP LÝ, PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN.....</b>                                                                       | <b>2</b>  |
| I.1. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN. ....                                                                                             | 2         |
| I.2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐỀ ÁN .....                                                                                           | 4         |
| I.3. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN.....                                                                                                   | 5         |
| <b>II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.....</b>                                               | <b>6</b>  |
| <b>III. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT.....</b>                                         | <b>8</b>  |
| IV.1. TÍNH CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA ĐÔ THỊ ĐO LƯƠNG: .....                                                                         | 10        |
| IV.2. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐÔ THỊ ĐO LƯƠNG .....                                                                 | 10        |
| IV. 3. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG, CẢNH QUAN.....                                                                     | 14        |
| <b>V. TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ.....</b>                                                  | <b>19</b> |
| V.1. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ.....                                                                 | 19        |
| IV.2. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ.....                                                                                                  | 40        |
| <b>VI. BÁO CÁO TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ CÁC GIAI ĐOẠN TIẾP THEO...53</b> |           |
| VI.1. BÁO CÁO TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....                                                                     | 53        |
| V.2. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ CÁC GIAI ĐOẠN TIẾP THEO .....                                                        | 57        |
| VI.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....                                                                                               | 62        |
| <b>VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>                                                                                       | <b>70</b> |

## **ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐÔ THỊ ĐÔ LƯƠNG, HUYỆN ĐÔ LƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV**

### **I. LÝ DO, CĂN CỨ PHÁP LÝ, PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN**

#### **I.1. Sự cần thiết lập đề án.**

Nghệ An nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung bộ, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Tây giáp nước CHCDND Lào với 468 km đường biên giới trên bộ; phía Đông giáp biển với bờ biển dài 82 km, trên tuyến giao lưu Bắc Nam và Đông Tây, cách thủ đô Hà Nội 300 km ở phía Bắc, thành phố Đà Nẵng 470 km và thành phố Hồ Chí Minh 1.400km ở phía Nam. Nghệ An có các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển, đường thủy nội địa. Tỉnh Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước, có đầy đủ các phân vùng khu vực đồng bằng ven biển, trung du và núi cao.

Vị trí này tạo cho Nghệ An vai trò quan trọng trong mối giao lưu kinh tế - xã hội Bắc - Nam, xây dựng và phát triển kinh tế biển, kinh tế đối ngoại và mở rộng hợp tác quốc tế. Thành phố Vinh được xác định là trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng Bắc Trung Bộ. Nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền My-an-ma - Thái Lan - Lào - Việt Nam - Biển Đông theo quốc lộ 7 đến cảng Cửa Lò. Đây là điều kiện để phát triển Khu kinh tế Đông Nam thành một khu kinh tế tổng hợp, bao gồm các ngành công nghiệp, cảng, dịch vụ cảng, du lịch, trung chuyển hàng hoá,... góp phần làm tăng năng lực sản xuất khu vực phi nông nghiệp, thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ của cả vùng, nâng cao vai trò của tỉnh trong việc tăng cường giao lưu kinh tế, thương mại với các địa phương trong nước và với các nước khác, nhất là các nước Lào, Thái Lan, Trung Quốc.

Đô Lương là huyện trung tâm của tỉnh Nghệ An, là huyện đồng bằng bán sơn địa, là địa bàn tiếp nối giữa vùng đồng bằng ven biển và vùng miền núi phía Tây của Tỉnh. Huyện Đô Lương có 33 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (32 xã và 01 thị trấn) có diện tích 353,72km<sup>2</sup>, dân số 229.275 người. Trên địa bàn có các trục giao thông quan trọng như: QL.7A, QL.7B, QL.7C, QL.15A, QL.46B, QL.46C và QL.48E, có điều kiện thuận lợi trong giao lưu, quan hệ kinh tế, văn hoá, xã hội với các địa phương trong, ngoài tỉnh và nước bạn Lào.

Thị trấn Đô Lương là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, du lịch, công nghiệp của huyện Đô Lương, là điểm kết

nối giao thông thuận tiện với các tuyến Quốc lộ 1A, 07, 15, 46, đường Hồ Chí Minh; kết nối đường thủy qua sông Lam, cảng Cửa Lò; cách sân bay Vinh khoảng 50km. Là vùng đất có văn hóa bản địa rõ nét, riêng biệt; di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Với vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng đảm bảo, thị trấn Đô Lương và khu vực phụ cận (đô thị Đô Lương) hội tụ đủ các điều kiện để phát triển kinh tế đa dạng như du lịch, dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng... Trong những năm gần đây đô thị Đô Lương đã đạt được những thành tựu nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế xã hội; nền kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn duy trì ở mức cao, đô thị Đô Lương góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại - dịch vụ, công nghiệp của huyện Đô Lương; tốc độ đô thị hóa nhanh, hệ thống các hạ tầng đã và đang được đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại và đồng bộ. Chất lượng giáo dục, y tế không ngừng được nâng cao.

Dưới sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, chính quyền, thị trấn Đô Lương huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, đến nay: kinh tế thị trấn phát triển với tốc độ tăng trưởng đột phá liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường, bộ mặt đô thị có nhiều đổi mới; văn hoá - xã hội có nhiều chuyển biến; hệ thống chính trị được củng cố, giữ vững ổn định chính trị, tinh thần đoàn kết được phát huy; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện. Sự phát triển đã tăng trưởng mạnh mẽ, không những trong thị trấn, mà còn lan tỏa đến các khu vực phụ cận tỷ lệ đô thị hóa cũng tăng nhanh.

Trong chiến lược phát triển kinh tế toàn tỉnh, đô thị Đô Lương được xem là một đô thị quan trọng trên Quốc lộ 7, có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Theo quy hoạch tổng thể phát triển đô thị tỉnh Nghệ An giai đoạn 2006-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 12/11/2007, thị trấn Đô Lương được xác định là đô thị loại IV. của UBND tỉnh Nghệ An đã có quyết định 69/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 ban hành về Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã xác định xây dựng và triển khai thực hiện đề án phát triển huyện Đô Lương trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ vào năm 2025. Đô thị Đô Lương sau khi hình thành và phát triển sẽ trở thành một cực tăng trưởng, một động lực mới trong phát triển tiểu vùng phía Tây Nghệ An.

Qua đối chiếu với các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị Đô Lương đã cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV. Việc công nhận đô thị trấn Đô Lương và khu vực phụ cận đạt tiêu chí đô thị loại IV hoàn toàn phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, vừa

đáp ứng với nguyện vọng của người dân, đồng thời là điều kiện quan trọng để tạo lập vị thế, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư, kích thích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của huyện Đô Lương nói riêng cũng như toàn tỉnh Nghệ An nói chung. Do đó, việc lập Đề án công nhận đô thị loại IV cho đô thị Đô Lương là hết sức cần thiết.

## **I.2. Căn cứ pháp lý lập đề án**

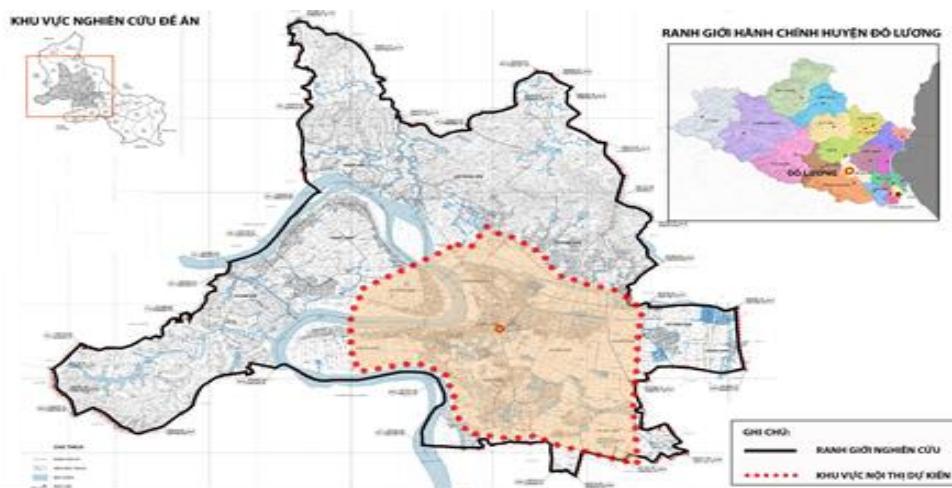
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định số 1179/QĐ-TTg ngày 4/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 12/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020;
- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX;

- Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 12/11/2007 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt đề án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Nghệ An giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 5528/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đô Lương đến năm 2020;
- Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (tỷ lệ 1/10.000);
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đô Lương khóa XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 34/KH-UBND ngày 19/02/2021 của UBND huyện Đô Lương về việc Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Các tài liệu văn bản pháp lý khác có liên quan.

### 1.3. Phạm vi lập đề án

Phạm vi lập đề án thuộc địa giới của 14 đơn vị hành chính huyện Đô Lương, tổng diện tích tự nhiên khoảng 7.930,0 ha gồm: Thị trấn Đô Lương hiện hữu, toàn bộ diện tích 11 xã: Bồi Sơn, Trảng Sơn, Đặng Sơn, Đông Sơn, Nam Sơn, Bắc Sơn, Yên Sơn, Văn Sơn, Đà Sơn, Lạc Sơn, Lưu Sơn và một phần diện tích 2 xã: Thịnh Sơn, Hòa Sơn. Phạm vi cụ thể được xác định:

- Phía Bắc giáp: xã Hồng Sơn và xã Giang Sơn Tây;
- Phía Nam giáp: xã Trung Sơn và xã Xuân Sơn;
- Phía Đông giáp: xã Bài Sơn, Tân Sơn và phần còn lại xã Hòa Sơn, Thịnh Sơn;
- Phía Tây giáp: xã Lam Sơn, Ngọc Sơn và huyện Anh Sơn.



## **II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ**

Danh xưng Đô Lương không phải đã có từ ngày đầu dựng nước và giữ nước mà cho đến nay thì cái tên gọi này mới được gần 200 năm. Tuy thế, nhưng ngay từ những ngày đầu thì địa danh này đã có duyên cách hành chính lúc rộng lúc hẹp với những tên gọi khác nhau.

Nhà nước đầu tiên của đất nước ta là Văn Lang do 18 đời Vua Hùng cai trị. Sau nhà nước Văn Lang là nhà nước Âu Lạc. Năm 179 TCN, Triệu Đà đã đem quân sang xâm lược nước ta. Triệu Đà sát nhập vào với nước Đại Việt rồi chia làm thành 2 quận là Giao Chỉ và Cửu Chân để cai trị. Cả xứ Nghệ thuộc vào quận Cửu Chân.

Năm 111 TCN nhà Hán chiếm nước Đại Việt, chia Đại Việt thành 3 quận, Nghệ An thuộc Cửu Chân, cả Nghệ An và Hà Tĩnh lúc đó là 1 huyện Hàm Hoan - huyện lớn của quận Cửu Chân.

Đến đời Tam Quốc và Lương Tấn, Hàm Hoan đổi là quận Cửu Đức đời Nam Bắc triều, nhà Lương chia đất Cửu Đức đặt làm 3 châu: Đức Châu, Ly Châu, Minh Châu.

Đời Tùy (581 – 618) năm Khai Hoàng thứ 8 (588) Tùy Văn Đế, đổi Đức Châu làm Hoan Châu, Ly Châu đổi thành Tri Châu, năm Đại Nghiệp thứ 3 (603) cho cả Hoan Châu, Tri Châu, Minh Châu nhập vào Nhất Nam.

Đến nhà Đường (618 – 907) lúc đầu vẫn gọi cả xứ Nghệ là Hoan Châu, sau tách một phần bắc của Hoan Châu đặt là Diễn Châu.

Thời loạn 12 sứ quân, vùng đất quanh khu vực đền Khai Long thuộc vùng kiểm soát của sứ quân Ngô Xương Xí.

Đời Lý năm Thiên Thành thứ 3 (1030) vua Lý Thái Tông đổi Hoan Châu là châu Nghệ An, địa danh Nghệ An có từ đó. Theo sử sách nước ta đời Lý đã chia nước ta ra làm 24 lộ trong đó có lộ Nghệ An và lộ Diễn Châu, không thấy nhắc đến các đơn vị hành chính dưới lộ nên ta chưa rõ địa danh Đô Lương thời đó là gì và địa vực ra sao.

Đời nhà Trần - Hồ, Trần Thái Tông đã đổi 24 lộ đời Lý thành 12 lộ với tên gọi là phủ lộ. Năm Quang Thái thứ 10 (1397), Hồ Quý Ly làm Phụ Chính Thái Sư, sửa đổi chế độ hành chính đã đổi lộ phủ sang trấn như đổi lộ phủ Nghệ An thành trấn Lâm An, Diễn Châu thành trấn Vọng Giang.

Năm 1428, khi khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã hoàn toàn thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi và chia nước ta thành 5 đạo: Nam đạo, Bắc đạo, Đông đạo, Hải Tây đạo, Nghệ An và Diễn Châu thuộc vào đạo Hải Tây.

Năm 1469 Lê Thánh Tông ra chỉ dụ điều chỉnh lại bản đồ hành chính trên cả nước, chia nước ta thành 12 thừa tuyên, nhập Nghệ An và Diễn Châu lại thành một là thừa tuyên Nghệ An. Thừa tuyên Nghệ An quản lĩnh 11 phủ trong đó có phủ Anh Đô có 2 huyện Hưng Nguyên và Nam Đường. Danh xưng Anh

Đô bắt đầu có từ đây. Phủ Anh Đô gồm: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương hiện nay.

Năm 1831 dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn niên hiệu Minh Mệnh thì trấn Nghệ An tách thành 2 tỉnh là Nghệ An và Hà Tĩnh. Cũng trong năm này, đổi tên phủ Anh Đô thành phủ Anh Sơn, thành lập tổng Đô Lương thuộc huyện Anh Sơn. Danh xưng Đô Lương chính thức có từ năm 1831.

Thực dân Pháp xâm lược (1858) đến đầu năm 1946, phủ Anh Sơn là một trong 5 phủ, 6 huyện của Nghệ An (phủ Anh Sơn lúc này tương đương với 2 huyện Anh Sơn, Đô Lương hiện nay). Sau đó được đổi tên thành huyện Anh Sơn có 55 đơn vị hành chính gồm thị trấn Đô Lương và 54 xã.

Ngày 19/4/1963, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 52 - QĐ/CP, chia tách huyện Anh Sơn cũ thành 2 huyện Đô Lương và Anh Sơn hiện nay.

Huyện Đô Lương nằm về phía tây tỉnh Nghệ An. Phía bắc giáp huyện Yên Thành; phía đông nam giáp huyện Nam Đàn, Nghi Lộc; phía tây bắc giáp huyện Tân Kỳ, Anh Sơn; phía nam giáp huyện Thanh Chương.

Với diện tích 350,433 km<sup>2</sup>, huyện Đô Lương có nhiều loại đất đai khác nhau được phân bố trên các vùng: bán sơn địa, vùng đồng bằng, đồi núi và vùng bãi ven sông Lam. Cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú như đá vôi, đất sét, cát, sạn... ngoài ra huyện Đô Lương có hệ thống giao thông thuận lợi gồm sông Lam, sông Đào và các tuyến đường quốc lộ 7, 15, 46... đi qua nên có điều kiện để giao lưu và mở rộng quan hệ kinh tế, văn hoá, xã hội với các địa phương trong và ngoài tỉnh Nghệ An, giữa nước ta và nước bạn Lào, phát triển một nền kinh tế tổng hợp gồm nông nghiệp, CN- TTCN, thương mại - dịch vụ .v.v. Từ đó hình thành Tại khu vực này một đô thị sầm uất, là nơi trung chuyển quan trọng của toàn vùng đó là thị trấn huyện lỵ Đô Lương.

Thị trấn Đô Lương được thành lập và phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 233/QĐ-UB ngày 17/02/1992 với chức năng là trung tâm Kinh tế - Chính trị của huyện Đô Lương. Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đến nay toàn vùng có nhiều biến đổi, các khu chức năng, mạng giao thông .v.v. sự phát triển về mọi mặt và tốc độ đô thị hoá của thị trấn Đô Lương và vùng phụ cận tăng nhanh, môi trường đầu tư xây dựng tại thị trấn Đô Lương có nhiều thuận lợi.

### **III. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT.**

- Công tác quy hoạch phát triển đô thị được UBND huyện Đô Lương thực hiện tốt trong những năm qua. Các đề án quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt có định hướng phát triển phù hợp; được rà soát điều chỉnh theo định kỳ khi có chế độ chính sách thay đổi đảm bảo sự phù hợp trong công tác và quản lý quy hoạch với lộ trình mới về phát triển đô thị của tỉnh Nghệ An trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư nhà nước còn hạn chế nên bố trí nguồn vốn ngân sách đầu tư ngay và đồng bộ các công trình hạng mục thiết yếu để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV còn gặp nhiều khó khăn ví dụ như việc đầu tư hệ thống xử lý rác thải; nước thải. Hệ thống đường trục chính giao thông, đường cứng hóa tỷ lệ còn chưa cao, hệ thống điện chiếu sáng chưa đầu tư đạt chuẩn và các khu nhà ở dân cư chưa có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

Đề án Điều chỉnh quy hoạch chung Đô thị Đô Lương được phê duyệt năm 2022 đến nay, đã đạt được các kết quả như sau:

- Hệ thống giao thông: Đầu tư xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch chung được phê duyệt:

+ Xây dựng đường giao thông quy hoạch 60 m trước trụ sở làm việc liên cơ quan UBND huyện,

+ Xây dựng tuyến đường từ QL.7 đến QL.7C (đường N5), huyện Đô Lương (giai đoạn 1, lý trình Km0+00 đến Km2+500),

+ Xây dựng đường vành đai nối từ QL.7C đến QL.7 đoạn qua các xã Thịnh - Văn - Yên - Thị - Lưu - Đặng Sơn, huyện Đô Lương,

+ Cầu bắc qua sông Lam nối 2 xã Nam Sơn–Lưu Sơn, huyện Đô Lương

- Hệ thống điện: Di dời, nâng cấp đường dây 110Kv từ ngăn lộ 172E15.10 trạm 220Kv Đô Lương và 171E15.4 trạm 110 Kv Đô Lương đoạn từ Xuân Sơn, Lạc Sơn, Thịnh Sơn, Văn Sơn, Yên Sơn huyện Đô Lương; điều chỉnh hạ ngầm tuyến 35Kv đường dây 374E15.4, 376E15.4 từ trạm 110 Kv Đô Lương đến vị trí số 4.

- Công trình văn hóa:

+ Xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Đô Lương,

+ Trung tâm hội nghị huyện Đô Lương.

- Công trình Quảng trường trung tâm Đô Lương.

- Công trình trụ sở cơ quan: Xây dựng liên cơ quan huyện ủy UBND huyện Đô Lương.

- Về quy hoạch Khu trung tâm mới đô thị Đô Lương (270ha) đang hoàn thiện để trình cấp thẩm quyền phê duyệt

## **IV. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ĐÔ LƯƠNG**

### **IV.1. Tính chất và vai trò của đô thị Đô Lương:**

- Là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Đô Lương;
- Là đô thị dịch vụ hỗ trợ phát triển vùng; là một trong những trọng tâm kinh tế của phân vùng phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, có tiềm năng phát triển thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ nông nghiệp của huyện Đô Lương và các huyện lân cận;
- Là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng, gắn kết các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Yên Thành, Nghi Lộc, Nam Đàn và Khu kinh tế Đông Nam.

### **IV.2. Tổng quan về kinh tế - xã hội của đô thị Đô Lương**

#### **1. Về cơ cấu kinh tế:**

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ năm 2022 đạt tỷ trọng cao, cơ cấu của các ngành Công nghiệp – Xây dựng, Dịch vụ - Thương mại và Nông – Lâm – Ngư nghiệp lần lượt là 35,11%; 49,50% và 15,39%.

#### **2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế:**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2020, 2021 và 2022 lần lượt là 10,67%, 8,6% và 10,91%
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình ba năm gần nhất đạt 10,06%.
- Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đạt 65,1 triệu đồng/người, gấp 1,18 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước (50,4 triệu đồng/người).

#### **3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

##### **a) Nông – lâm nghiệp và thủy sản**

- Về trồng trọt:
  - + Diện tích gieo trồng cả năm đạt 22.699,7ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 109.045m7 tấn;
  - + Thực hiện tốt các quy trình, kỹ thuật cho nhân dân chăm sóc mô hình thâm canh lúa chất lượng cao gần với bao tiêu sản phẩm với quy mô 131,6 ha3. Thực hiện các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình trồng khảo nghiệm giống chanh không hạt. Đồng thời tuyên truyền, khuyến cáo các mô hình, các loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; xây dựng mô

hình trồng các loại dược liệu cây Sả Chanh, Bạc hà, Hương Nhu với quy mô 3ha;

- Về chăn nuôi, thủy sản:

+ Chỉ đạo hướng dẫn các biện pháp phòng chống rét, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tập trung công tác phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục tại trâu bò tại các điểm có dịch về tiêu độc, khử trùng, lấy mẫu tiêu hủy kịp thời, không để lây lan ra diện rộng.

+ Các đơn vị cung ứng giống chuẩn bị đầy đủ giống tốt, kịp thời phục vụ nhu cầu con giống của nông dân; hướng dẫn các biện pháp, kỹ thuật nuôi thủy sản từng lịch thời vụ trên địa bàn. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 3.555,5ha; tổng sản lượng thủy sản đạt 3.408,5 tấn.

- Về Lâm nghiệp:

+ Thường xuyên theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, toàn huyện đã trồng được 700ha rừng tập trung; trồng cây phân tán các loại đạt 63.300 cây; sản xuất 205 vạn cây giống lâm nghiệp; chăm sóc 2.500ha rừng trồng đảm bảo diện tích theo kế hoạch; đồng thời thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình sâu bệnh hại rừng; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 25,7%;

+ Xây dựng, ban hành phương án PCCCR cấp huyện năm 2022; đồng thời hướng dẫn các xã có rừng và Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đô Lương xây dựng phương án PCCCR năm 2021; chỉ đạo, hướng dẫn các xã và chủ rừng tu sửa 20,5km đường băng cản lửa và phát dọn xử lý đốt thực bì phòng cháy 350ha.

### ***b) Công nghiệp , thương mại và dịch vụ***

\* Về Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Hoàn thành và trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch mở rộng cụm công nghiệp Lạc Sơn và thu hút doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Lạc Sơn. Tiến hành xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn để đề xuất tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh.

- Để đảm bảo công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo quy định đồng thời vừa duy trì các hoạt động sản xuất tại các nhà máy, công ty và các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các nhà máy, công ty thực hiện đồng bộ các giải pháp, khuyến khích thực hiện phương án 3 tại chỗ để đảm bảo sản xuất; thực hiện tổ chức xe đưa đón công nhân đi làm trên “1 cung đường, 2 điểm đến”... Vì vậy một số sản phẩm vẫn đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước như vật liệu xây dựng, quần áo xuất khẩu, kẹo, bún bánh phở tươi, giò chả...; giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đạt 6.863,45 tỷ đồng.

\* Về Thương mại dịch vụ:

- Thường xuyên tuyên truyền và triển khai công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo “Hướng dẫn phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại trung tâm thương mại, siêu thị, chợ nhà hàng, công ty, nhà máy...”; đặc biệt thực hiện nghiêm các quy định và kịp thời triển khai các biện pháp quyết liệt phòng, chống dịch tại các chợ, siêu thị...; đảm bảo các mặt hàng nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ nhân dân, nhất là trong thời gian trên địa bàn thực hiện cách ly xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg và giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch COVID-19 nhưng giá trị ngành dịch vụ đạt 8.390,72 tỷ đồng; tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 8.220 tỷ đồng;

- Tiến hành phương án quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn để đề xuất tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh. Triển khai các biện pháp kiểm soát giá cả, theo dõi thị trường hàng hóa; thường xuyên tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất và buôn bán hàng giả trên địa bàn.

- Chấm dứt hoạt động chợ Trung tâm thương mại Đô Lương; Dự án “Trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống Đô Lương” đã hoàn thành phần chợ truyền thống đã đưa vào hoạt động; dự án Trung tâm thương mại Lan Chi thực hiện xong và hoạt động năm 2022.

### ***c) Thu chi ngân sách***

Huyện Đô Lương rất quan tâm công tác thu ngân sách, khai thác các nguồn thu, ban hành các kế hoạch triển khai thu; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp và các nhà đầu tư kinh doanh, xây dựng các công trình tạo điều kiện cho kinh tế xã hội phát triển và tăng thu ngân sách từ các nguồn. Thu chi ngân sách trên địa bàn được cân đối, đảm bảo cho nguồn tài chính cho đầu tư phát triển ổn định. Chủ động thực hiện các chương trình kế hoạch của địa phương, trong đó đầu tư cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đô thị là cơ bản.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 khoảng 3.011,47 tỷ đồng bao gồm nguồn thu thuộc trung ương quản lý và nguồn thu địa phương.

Tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2021 khoảng 2.520,77 tỷ đồng.

Cân đối thu chi ngân sách trên địa bàn huyện giai đoạn 2020 - 2022 có kết dư, là một những địa phương của tỉnh có thể tự cân đối được ngân sách (đủ đến dư), hàng năm Đô Lương đã đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều công trình quan trọng đã được đưa vào sử dụng, kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng đô thị ngày càng được cải thiện.

## ***4. Quy mô dân số, mật độ dân số***

### ***a) Quy mô dân số:***

Khu vực đô thị Đô Lương tính đến 31/12/2022 (bao gồm cả dân số quy đổi) là: 89.366 người cụ thể:

- Dân số khu vực nội thị dự kiến (bao gồm dân số quy đổi) là: 39.925 người; Trong đó: dân số thường trú là 35.980 người, dân số tạm trú quy đổi là 3.945 người.

- Dân số khu vực ngoại thị (bao gồm dân số quy đổi) là: 49.441 người;

***b) Mật độ dân số:***

- Mật độ dân số trung bình toàn đô thị đạt 1.126,94 người/km<sup>2</sup>, trong đó tổng diện tích đất tự nhiên của đô thị Đô Lương là 79,3 km<sup>2</sup>

- Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đạt 5.044 người/km<sup>2</sup>, trong đó: Đất xây dựng hiện trạng khu vực nội thị là 791,43 ha (bao gồm các loại đất: Đất ở, đất công trình công cộng, đất cây xanh, đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng, đất an ninh quốc phòng, đất nghĩa trang, đất phi nông nghiệp và đất bằng chưa sử dụng).

***5. Lao động việc làm***

***a) Lao động việc làm:***

Đô thị Đô Lương có nguồn nhân lực dồi dào với truyền thống cần cù, hiếu học sáng tạo trong lao động sản xuất và đời sống là cơ sở để tiếp tục đào tạo và hình thành đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý, kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai. Trong đó tổng lao động trong độ tuổi chiếm 60-62%.

Những năm gần đây chất lượng lao động ở đô thị Đô Lương và các xã xung quanh đã được cải thiện, trình độ văn hóa của lực lượng lao động ngày được nâng cao. Tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp phổ thông giảm, số lao động tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông ngày càng tăng. Số lao động được đào tạo tăng đều qua các năm.

***b) Công tác giảm nghèo:***

Thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ huyện, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên; UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự hưởng ứng nhiệt tình của các doanh nghiệp và nhân dân. Kết quả năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều của đô thị Đô Lương đạt 2,32%

Chương trình giảm nghèo đã góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin).

#### **IV. 3. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng, cảnh quan**

##### **1. Hạ tầng xã hội**

###### **a) Nhà ở**

Trong thời gian gần đây, tốc độ phát triển kinh tế của đô thị Đô Lương tăng nhanh, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhu cầu nhà ở của người dân cũng như nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, phúc lợi xã hội trên địa bàn thị trấn phát triển mạnh và đã từng bước hình thành nên một diện mạo đô thị ngày càng khang trang, hiện đại.

Tổng hợp số liệu hiện trạng của đô thị Đô Lương: số lượng nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị chiếm 98 %, diện tích sàn bình quân khu vực nội thành, nội thị 32 m<sup>2</sup>/người.

###### **b) Y tế**

Trên địa bàn đô thị Đô Lương có 01 bệnh viện đa khoa huyện ở thị trấn Đô Lương với 300 giường bệnh, 01 trung tâm y tế huyện và 14 trạm y tế tại các đơn vị cấp xã, có 04 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập.

Năm 2022, thực hiện tốt các chương trình y tế Quốc gia, thực hiện tốt công tác trực cấp cứu, khám và điều trị cho bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa và các trạm y tế trên địa bàn.

###### **c) Giáo dục - đào tạo**

Trên địa bàn đô thị có 45 cơ sở giáo dục; trong đó, có 03 cơ sở giáo dục đào tạo: 01 Trường PTTH Đô Lương 1, 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đô Lương, 01 Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Nam Nghệ An và 42 cơ sở cấp xã (thị trấn).

Các trường thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch COVID-19; tổ chức dạy và học với các hình thức phù hợp để đảm bảo công tác phòng chống dịch COVID-19. Tiếp tục duy trì và đạt phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2;

Kết quả năm học 2021-2022 có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng vững chắc, toàn diện, tỷ lệ học sinh giỏi tiếp tục tăng ở các bậc học, cấp học.

Công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm; Công tác quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn được tăng cường.

#### ***d) Văn hóa - Thông tin, Thể dục - thể thao***

- Về văn hóa - xã hội: Trên địa bàn khu vực đô thị Đô Lương có 02 công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm Trung tâm văn hóa và khu vực Tượng đài khởi nghĩa Đô Lương. Hệ thống công trình văn hóa cấp khu ở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân bao gồm các nhà văn hóa khu thị trấn, 14 điểm bưu điện văn hóa, 14 thư viện, 03 hiệu sách

- Về Thể dục thể thao: Hệ thống công trình thể dục thể thao trên địa bàn huyện khá phát triển và đang hoạt động tốt. Các công trình thể dục thể thao cấp đô thị kiên cố có chất lượng, kiểu dáng kiến trúc hiện đại và được đầu tư mua sắm trang thiết bị luyện tập tiên tiến; là địa điểm diễn ra các sự kiện, hoạt động phong trào thể dục thể thao của toàn huyện. Mạng lưới các cơ sở thể dục thể thao của huyện gồm có 68 cơ sở thể dục thể thao; trong đó có 02 cơ sở cấp đô thị là nhà thi đấu huyện và sân vận động huyện; 66 cơ sở cấp xã (thị trấn).

#### ***e) Thương mại, dịch vụ và du lịch***

- Trong phạm vi đô thị Đô Lương có một trung tâm thương mại chợ Đô Lương, diện tích: 41.300 m<sup>2</sup>, siêu thị Lan Chi 26.000 m<sup>2</sup>. Ngoài ra có các hộ buôn bán nhỏ lẻ dọc theo các trục đường lớn đoạn qua trung tâm.

- Hiện trạng có 01 điểm du lịch được công nhận Di tích lịch sử Quốc gia Đền Quả Sơn tại xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương; đang kêu gọi thu hút đầu tư và xây dựng dự án trung tâm thương mại Văn Sơn; Xây dựng hoàn thành dự án trồng cây gỗ dổi lấy hạt và giáo dục trải nghiệm tại xã Văn Sơn, Thịnh Sơn, huyện Đô Lương, diện tích 4,3ha.

- Có 02 khách sạn (Khách sạn Anh - Thanh - Đô, khách sạn Thương nghiệp) và 24 nhà nghỉ đáp ứng đủ hàng trăm lượt khách lưu trú.

### ***2. Hạ tầng kỹ thuật***

#### ***a) Hiện trạng hệ thống giao thông***

- Giao thông đường bộ (đối ngoại):

Đối với đô thị Đô Lương duy trì kết nối vùng truyền thống trên tuyến 5 tuyến Quốc lộ đi qua với chiều dài 95,65 km (QL.7 dài 15,8 km, QL.7C dài 1,8 km, QL.15A dài 20 km, QL.46B dài 9,0 km và QL.46C dài 3,0 km); 01 tuyến tỉnh lộ 534 dài 7,5 km. Đường huyện có 12 tuyến với tổng chiều dài 73,0 km.

- Giao thông (đô thị):

Hệ thống đường giao huyện có 24 tuyến, tổng chiều dài khoảng 196,6 km, trong đó có 81,2 km đường nhựa, bê tông nhựa; bê tông 11,3 km và cấp phối, đang đầu tư xây dựng là 104,1 km. Chiều rộng nền đường từ 5÷6 m có 152,8 km, nền đường rộng 6,5 m có 35 km và các tuyến có nền đường rộng dưới 5m có 8,8 km. Xe ô tô đã đi vào được các trung tâm xã, thị trấn; hệ thống

cầu cống trên tuyến đường huyện được xây dựng tạm thời, chưa đảm bảo tải trọng, nhiều tuyến đường chất lượng còn thấp nên xe tải không đi lại được.

Tuyến đường giao thông xã: toàn huyện có 327 tuyến đường xã với chiều dài khoảng 452 km, trong đó đường bê tông xi măng 40 km (chiếm 8,8%), đường nhựa 25,3 km (chiếm 5,6%), đường cấp phối 384 km (chiếm 85%) và đồ đá dăm 2,7 km (chiếm 6%).

Bãi đỗ xe: Hiện có 1 bến xe khách ở thị trấn, diện tích 0,60 ha, đạt tiêu chuẩn loại 3 và 1 bến xe buýt ở xã Trảng Sơn.

- Giao thông đường thủy:

Giao thông đường thủy trên địa bàn huyện có sông Lam chảy qua với chiều dài 19,9 km, vận tải đường thủy là vật liệu xây dựng và hành khách bằng đò ngang.

#### ***b) Hiện trạng thoát nước mưa***

Khu vực đô thị Đô Lương có hệ thống cống hộp thoát nước thải chung với nước mưa; Các khu vực dân cư khác trong phạm vi quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước thải tách riêng; Nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể phốt, chưa đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi ra hệ thống chung.

#### ***c) Hiện trạng cấp nước***

Trong khu vực đã có nhà máy nước (NMN) Đông Sơn nguồn nước sông Đào, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ; Tổng nhu cầu dùng nước hiện tại khoảng 6.000 m<sup>3</sup>/ngđ, cấp nước cho thị trấn Đô Lương và một phần các xã phía Nam sông Đào.

NMN Hòa Sơn xây dựng năm 2020, nguồn nước sông Đào (ở ngoài ranh giới nghiên cứu Quy hoạch) công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ, sẽ cấp nước sinh hoạt cho 14 xã, trong đó có 08 xã trong ranh giới nghiên cứu quy hoạch (Đà Sơn, Lạc Sơn, Văn Sơn, Yên Sơn, Thịnh Sơn, Hòa Sơn, và phía Bắc sông Đào gồm một phần các xã Trảng Sơn, Đông Sơn, Yên Sơn, Văn Sơn).

Hiện trạng cấp nước công nghiệp: Cụm công nghiệp thị trấn Đô Lương khoảng 500 m<sup>3</sup>/ngđ (nguồn nước NMN Đông Sơn và giếng khoan); CCN Lạc Sơn khoảng 100 m<sup>3</sup>/ngđ (nguồn nước giếng khoan).

#### ***d) Hiện trạng cấp điện***

Nguồn điện hiện trạng từ trạm trung gian khu vực 110/35/10kV-25.000kVA đồng thời có 3 đường dây cao thế chạy ngang qua khu vực:

Đường dây 110kV từ Vinh đi Đô Lương đồng thời đi tiếp đến huyện Anh Sơn.

Đường dây 376 là đường dây 35kV-AC70 từ trạm trung gian Đô Lương đi Cát Văn - Thanh Chương.

Đường dây thứ ba là đường dây 110kV, cũng xuất phát sau trạm trung gian Đô Lương, cung cấp điện cho các trạm biến áp trong khu vực.

Hệ thống chiếu sáng 10 km.

Về lưới điện chiếu sáng: đã được điện lực huyện Đô Lương đầu tư xây dựng (có điện cao áp Quốc lộ 7 và 15), các khu phố chính và các ngõ hẻm cũng được chiếu sáng quan tâm đầu tư; nhưng mật độ đèn chiếu sáng còn thấp và thiếu đèn trang trí chỉ đạt ngưỡng tối thiểu đô thị loại IV;

Trạm biến áp: hiện nay, trong khu vực hiện có khoảng 81 trạm biến áp.

### ***e) Vệ sinh môi trường và quản lý nghĩa trang***

- Vệ sinh môi trường

+ Hiện có khu xử lý rác thải tập trung khoảng 7 ha ở xã Hồng Sơn (theo Quy hoạch quản lý CTR cấp vùng huyện).

+ Rác thải trong khu vực đang được công ty môi trường đô thị tổ chức thu gom hàng ngày, vận chuyển và đổ ra bãi rác thải của huyện Đô Lương. Riêng thị trấn, tỷ lệ rác thải được thu gom đạt gần 100% và xử lý hợp vệ sinh trên 70%.

+ Rác thải trong khu vực các xã cũng được thu gom, xử lý. Bệnh viện Đa khoa Đô Lương (Đà Sơn); Bệnh viện Đa khoa Việt An (Hòa Sơn) có lò đốt rác tiêu chuẩn Việt Nam.

- Nghĩa trang

+ Hiện tại, trong khu vực có khoảng 108 nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ theo các cụm dân cư với tổng diện tích khoảng 84,15 ha.

+ Nhìn chung các nghĩa địa phân tán nằm rải rác ở các xã trong ranh giới, chưa có khoảng cách ly hợp lý đối với khu dân cư, làng xóm gây ảnh hưởng môi trường

## ***3. Kiến trúc cảnh quan***

### ***a) Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị***

- Hiện tại quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hiện tại chưa được xây dựng. Tuy nhiên, công tác quy hoạch phát triển Đô thị được UBND huyện Đô Lương thực hiện tốt trong những năm qua. Các đồ án quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt có định hướng phát triển phù hợp, được rà soát, điều chỉnh theo định kỳ khi có chế độ chính sách thay đổi đảm bảo phù hợp với quản lý quy hoạch và lộ trình phát triển đô thị tỉnh Nghệ An.

- Thực hiện công tác cấm mốc các tuyến đường chính, các khu quy hoạch đã được phê duyệt. Gắn công tác quy hoạch với đầu tư kết cấu hạ tầng, thực

hiện các dự án đầu tư, chỉnh trang đô thị; Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về trật tự đô thị, kẻ vạch chỉ giới hành lang, ban hành quy định về trật tự đô thị, xử lý những vi phạm ATGT; ngăn chặn kịp thời việc san tạo mặt bằng và đổ thải trái phép; tình trạng xây dựng không phép, sai phép. Quản lý, khai thác, sử dụng vỉa hè, lòng đường ngoài mục đích giao thông... Đến nay, diện mạo đô thị ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững.

#### ***b) Tuyến phố văn minh đô thị***

Được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp, ngành của tỉnh Nghệ An, UBND huyện Đô Lương đã tập trung chỉ đạo xây dựng theo hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường thảm nhựa nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, cải tạo hệ thống cấp thoát nước, v.v... Công tác quản lý trật tự lòng lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các ngày lễ, các sự kiện; vệ sinh môi trường đường phố được bảo đảm.

Trên địa bàn, trong khu vực nội thị hiện nay chưa công nhận các tuyến phố văn minh đô thị.

#### ***c) Không gian công cộng đô thị***

Trên địa bàn thị trấn 02 khu không gian công cộng đô thị: Khu tượng đài khởi nghĩa Đô Lương, Khu sinh hoạt chung khu đô thị Vườn xanh.

#### ***d) Công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu***

Trong địa bàn đô thị Đô Lương, có 52 công trình là di tích văn hóa lịch sử; trong đó có 07 công trình được xếp hạng Quốc gia như Đình Lương Sơn, đền Quả Sơn, nhà thờ dòng họ Hoàng Trần, đình Phú Nhuận, đền Đức Hoàng, đền thờ Thái Bá Du và đền Phú Thọ.

### ***4. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị***

Khu vực ngoại thị trong các năm gần đây, chính quyền, nhân dân huyện, chính quyền, nhân dân các xã đã nỗ lực triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới. Đạt nhiều kết quả khả quan, các xã đã có sự thay đổi về số lượng và chất lượng xây dựng các tiêu chí nông thôn mới. Tính đến thời điểm hiện nay 100% các xã thuộc khu vực đô thị Đô Lương đạt chuẩn nông thôn mới.

## **V. TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

### **V.1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị**

#### *- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị*

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý tính đến ngày 31/12/2022 của các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện Đô Lương, các sở ngành liên của tỉnh Nghệ An. Tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc, đánh giá điểm theo 5 tiêu chí quy định đối với đô thị loại IV trực thuộc tỉnh.

#### *- Phương pháp tính điểm*

Điểm số đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa và tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu. Nếu các tiêu chí vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa, nếu các tiêu chí không đạt mức quy định tối thiểu thì điểm số tính bằng 0 điểm.

Đô thị Đô Lương thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền tại mục c, khoản 1, điều 9 Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị: “Đô thị thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 80% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 70% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng”.

#### **1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 16,04/18 điểm)**

##### **a) Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò: (Đạt 4,0/5,0 điểm)**

Đô thị Đô Lương là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Đô Lương:

Là đô thị dịch vụ hỗ trợ phát triển vùng; là một trong những trọng tâm kinh tế của phân vùng phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, có tiềm năng phát triển thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ nông nghiệp của huyện Đô Lương và các khu vực lân cận;

Là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng, gắn kết các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Yên Thành, Nghi Lộc, Nam Đàn và khu kinh tế Đông Nam. Đánh giá đạt 4,0/5,0 điểm.

**b). Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 12,04/13 điểm)**

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn đô thị Đô Lương: Tổng thu ngân sách trên địa bàn đô thị Đô Lương năm 2022 đạt: 3.011,47 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 2.520,77 tỷ đồng. Do đó, cân đối thu chi ngân sách là Cân đối dư (Xem Biểu 3 – Phụ lục I). Đánh giá đạt: 2,0/2,0 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV: cân đối dư).

| Chỉ tiêu đánh giá         | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|---------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                           | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cân đối thu chi ngân sách | Dư           | 2,0        | Dư         | 2,0  |
|                           | Đủ           | 1,5        |            |      |

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 65,1 triệu đồng/người/năm. (Xem Biểu 1 – Phụ lục I), trong khi đó thu nhập bình quân cả nước năm 2022 là 55,2 triệu đồng/người/năm, như vậy bằng 1,18 lần so với cả nước. Đánh giá đạt: 2,0/2,0 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV gấp 0,7 đến trên 1,05 lần so với cả nước).

| Chỉ tiêu đánh giá                               | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                 | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước | $\geq 1,05$  | 2,0        | 1,18       | 2,0  |
|                                                 | 0,7          | 1,5        |            |      |

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Đô thị Đô Lương trong những năm vừa qua đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dịch vụ và giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản (Xem biểu 2 – Phụ lục I). Năm 2022, tỷ trọng Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng theo với mục tiêu đề ra. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                             | Mức quy định                                  |            | Hiện trạng               |      |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|--------------------------|------|
|                                               | Tiêu chuẩn                                    | Thang điểm | Đạt                      | Điểm |
| Tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,0        | Tăng theo mục tiêu đề ra | 1,50 |
|                                               | Tăng theo mục tiêu đề ra                      | 1,5        |                          |      |

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tăng trưởng kinh tế

trên địa bàn đô thị Đô Lương trung bình 3 năm đạt 10,06% (Xem Biểu 2 – Phụ lục I). Do đó, đánh giá đạt: 2/2 điểm .

| Chỉ tiêu đánh giá                                     | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                       | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%) | $\geq 8,0$   | 2,0        | 10,06      | 2,0  |
|                                                       | 7,0          | 1,5        |            |      |

- Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước đạt 1,33 lần. Do đó, đánh giá đạt: 1,76/2 điểm .

| Chỉ tiêu đánh giá                                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước. | $\geq 1,5$   | 2,0        | 1,33       | 1,76 |
|                                                                | 1,15         | 1,5        |            |      |

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên địa bàn đô thị Đô Lương năm 2022 là 2,32 %. Đánh giá đạt 2/2 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá  | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------|--------------|------------|------------|------|
|                    | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%) | $\leq 4,0$   | 2          | 2,32       | 2,0  |
|                    | 5            | 1,5        |            |      |

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm: Năm 2022, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,06% bao gồm cả tăng dân số tự nhiên và cơ học (Xem Biểu 1 – Phụ lục I). Đánh giá đạt: 0,79/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%) | $\geq 1,4$   | 1,0        | 1,06       | 0,79 |
|                                | 1,0          | 0,75       |            |      |

## 2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (Đạt 7,39/8,0 điểm)

- Dân số toàn đô thị: (Đạt 1,89/2 điểm)

Dân số toàn đô thị được tính theo công thức:

$$P = N + Q1$$

Trong đó:

P: Dân số toàn đô thị (người);

N: Dân số thực tế thường trú toàn đô thị (người);

Q1: Dân số tạm trú quy đổi trong phạm vi toàn đô thị.

Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị có đường biên giới quốc gia (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố.

Dân số toàn đô thị là 89.366 người, bao gồm:

+ Dân số thường trú là: 85.421 người. (Chi tiết Biểu 1 và Biểu 5)

+ Dân số tạm trú quy đổi là 3.945 người. (Chi tiết Biểu 1 và Biểu 6)

Đánh giá tiêu chuẩn Quy mô dân số toàn đô thị Đô Lương đạt 1,89/2 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                  | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                    | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Dân số toàn đô thị<br>(1000 người) | $\geq 100$   | 2,0        | 89,366     | 1,89 |
|                                    | 50           | 1,5        |            |      |

- Dân số khu vực nội thị: (Đạt 5,5/6,0 điểm)

Dân số khu vực nội thị được tính theo công thức:

$$P1 = N1 + Q2$$

Trong đó:

P1: Dân số khu vực nội thị (người);

N1: Dân số thực tế thường trú khu vực nội thị (người);

Q2: Dân số tạm trú quy đổi trong phạm vi khu vực nội thị (người). Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm

sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị có đường biên giới quốc gia (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố

Dân số khu vực nội thị là 39.925 người, trong đó:

Dân số thường trú khu vực nội thị là: 35.980 người. (Chi tiết Biểu 1, Biểu 5)

Dân số tạm trú quy đổi khu vực nội thị là 3.945 người. (Chi tiết Biểu 1 và Biểu 6)

Đánh giá tiêu chuẩn Quy mô dân số khu vực nội thị toàn đô thị Đô Lương đạt 5,5/6,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                        | Mức quy định |            | Hiện trạng    |      |
|------------------------------------------|--------------|------------|---------------|------|
|                                          | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt           | Điểm |
| Dân số khu vực nội thành<br>(1000 người) | $\geq 200$   | 6,0        | <b>39.925</b> | 5,5  |
|                                          | 100          | 4,5        |               |      |

### **3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 7,28/8,0 điểm)**

a. Mật độ dân số toàn đô thị:

Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$D = P/S$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km<sup>2</sup>);

P: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (người);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (km<sup>2</sup>) không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị là vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Dân số toàn đô thị Đô Lương bao gồm dân số quy đổi là: 89.366 người (Chi tiết Biểu 1, Biểu 5 và Biểu 6)

Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị Đô Lương là 79,3 km<sup>2</sup>

Do đó, mật độ dân số là:  $D = 1.126,94$  người/km<sup>2</sup>. Đánh giá đạt: 1,5/2,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                  | Mức quy định |            | Hiện trạng                                                         |      |
|----------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------|------|
|                                                    | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt                                                                | Điểm |
| Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> ) | ≥1.400       | 2,0        | 1.126,94 (Áp dụng theo vùng miền, quy mô dân số đạt tối thiểu 70%) | 1,5  |
|                                                    | 1.200        | 1,5        |                                                                    |      |

*b. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:*

Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với khu vực nội thị được tính theo công thức sau:  $D1 = P1/S1$

Trong đó: D1: Mật độ dân số trong khu vực nội thị (người/km<sup>2</sup>);

P1: Dân số khu vực nội thị đã tính quy đổi (người);

S1: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị (km<sup>2</sup>) là đất dành để xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở tại đô thị, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, cây xanh công cộng đô thị, đất hạ tầng kỹ thuật đô thị và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng gồm: đất xây dựng công trình công cộng, hành chính cấp trên đặt trên địa bàn đô thị, khu công nghiệp, du lịch tập trung, công trình giao thông đối ngoại, đầu mối hạ tầng kỹ thuật và đất xây dựng các công trình khác.

- Dân số khu vực nội thị Đô Lương bao gồm dân số quy đổi là: 39.925 người (Chi tiết Biểu 1, Biểu 5 và Biểu 6)

- Diện tích đất xây dựng đô thị Đô Lương là 791,43 ha = 7,9143 km<sup>2</sup> (Chi tiết Biểu 9)

Do đó, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng là:  $D = 39.925/7,9143 = 5.044$  người/km<sup>2</sup>. Đánh giá đạt: 5,28/6,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                                                                | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                                                  | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Mật độ dân số khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km <sup>2</sup> ) | ≥ 6.000      | 6,0        | 5.044      | 5,28 |
|                                                                                                  | 4.000        | 4,5        |            |      |

*c. Mật độ dân số tính trên đất tự nhiên khu vực nội thị:*

Mật độ dân số tính trên diện tích tự nhiên khu vực nội thành đạt 2.429 người/km<sup>2</sup>. Áp dụng trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành từ 1.500 người/km<sup>2</sup> trở lên thì được cộng 0,5 điểm.

**4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 4,70/6,0 điểm)**

*a. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:*

Được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

E<sub>0</sub>: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

E<sub>t</sub>: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

Từ công thức trên, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đô thị Đô Lương năm 2021 được tính như sau:

+ Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị: 63.679 người (Xem biểu 7 – Phụ lục I);

+ Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 35.321 người (Xem biểu 7 – Phụ lục I).

Do đó tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đô thị Đô Lương là: 35.321/63.679 = 55,47% . Đánh giá đạt: 1,02/1,5 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%) | ≥ 65         | 1,5        | 55,47      | 1,02 |
|                                                | 55           | 1,0        |            |      |

*b. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị:* Được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100$$

Trong đó:

K<sub>1</sub>: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%);

E<sub>1</sub>: Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động);

E<sub>t1</sub>: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

+ Tổng số lao động khu vực nội thị là: 35.786 người (Xem biểu 7 – Phụ lục I);

+ Tổng số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 25.696 người (Xem biểu 7 – Phụ lục I);

Do đó, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đô thị Đô Lương là:  
 $100 \times 25.696 / 35.786 = 71,80\%$

Đánh giá đạt: 3,68/4,5 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                             | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|---------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                               | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%) | $\geq 80$    | 4,5        | 71,80      | 3,68 |
|                                                               | 70           | 3,5        |            |      |

**5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 50,54/60 điểm)**

**a) Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị: (Đạt 40,54/50,0 điểm)**

**\* Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội (Đạt 9,33/10,0 điểm)**

**• Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở (Đạt 2/2 điểm)**

- Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị ( $m^2$  sàn/người):

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thị là: 1.151.360  $m^2$  (Xem Biểu 8 – Phụ lục I).

+ Dân số khu vực nội thị đô thị Đô Lương: 35.980 người.

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị đô thị Đô Lương là: 32 ( $m^2$  sàn/người). Đạt 1/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                    | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                      | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị ( $m^2$ sàn/người) | $\geq 32$    | 1,0        | 32,0       | 1,0  |
|                                                                      | 28           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị (%):

Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị đô thị Đô Lương là 98%

(Chi tiết xem biểu 8). Đánh giá Đạt 1/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                     | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                       | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%) | $\geq 90$    | 1,0        | 98         | 1,0  |
|                                                                       | 85           | 0,75       |            |      |

• Công trình công cộng (7,88/8 điểm)

- Tiêu chuẩn đất dân dụng bình quân đầu người:

+ Diện tích đất dân dụng trong khu vực nội thị là 519,57 ha = (Xem Biểu 9 – Phụ lục I).

+ Dân số khu vực nội thị (đã bao gồm dân số quy đổi) là: 39.925 người.

Do đó, bình quân:  $10.000 \times 519,57 / 39.925 = 129,79$  (m<sup>2</sup>/người). Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                        | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                          | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Đất dân dụng bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người) | 80           | 1,0        | 130,01     | 1    |
|                                                          | 50           | 0,75       |            |      |

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người

+ Diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị là 169.703 m<sup>2</sup> (Chi tiết Biểu số 10).

+ Dân số khu vực nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là: 39.925 người. (Chi tiết Biểu 1, Biểu 5 và Biểu 6)

Do đó, bình quân:  $169.703 / 39.925 = 4,25$  m<sup>2</sup>/người. Đánh giá đạt: 1,0/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người) | $\geq 4$     | 1,0        | 4,25       | 1,0  |
|                                                                              | 3            | 0,75       |            |      |

- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người:

+ Diện tích xây dựng đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở: 110.128 m<sup>2</sup> (Chi tiết Biểu số 11).

+ Dân số nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là: 39.925 người. (Chi tiết Biểu 1, Biểu 5 và Biểu 6)

Do đó, bình quân:  $110.128/39.925 = 2,76 \text{ m}^2/\text{người}$ . Đánh giá đạt: 1,0/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở ( $\text{m}^2/\text{người}$ ) | $\geq 1,5$   | 1,0        | 2,76       | 1,0  |
|                                                                              | 1,0          | 0,75       |            |      |

- Cơ sở y tế cấp đô thị (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp):

+ Trên khu vực nội thị đô thị Đô Lương có 01 bệnh viện đa khoa huyện, 01 trung tâm y tế và các trạm y tế cấp huyện. Bệnh viện đa khoa có tổng số giường bệnh là 300 giường. (Xem Biểu 12 - Phụ lục I).

+ Dân số khu vực nội thị đã bao gồm dân số quy đổi là: 39.925 người

Do đó, bình quân:  $10.000 \times 300 / 39.925 = 75,14$  (giường/10.000 dân). Đánh giá Đạt 1/1 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                         | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                           | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/10.000 dân) | $\geq 30$    | 1,0        | 75,14      | 1,0  |
|                                           | 25           | 0,75       |            |      |

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề):

+ Hiện nay, trên địa bàn đô thị Đô Lương có 03 cơ sở giáo dục đào tạo: 01 trường PTTH Đô Lương 1, 01 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đô Lương, 01 trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Nam Nghệ An. Tổng số cơ sở giáo dục, đào tạo là 3 cơ sở (Xem Biểu 13 – Phụ lục I). Do đó, đánh giá đạt 0,83/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                                   | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                                     | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề) (cơ sở) | $\geq 5$     | 1,0        | 3          | 0,83 |
|                                                                                     | 2            | 0,75       |            |      |

**Danh mục các cơ sở giáo dục trên địa bàn**

| STT | Tên cơ sở giáo dục, đào tạo                                           | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề                            |         |
| 1   | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đô Lương |         |
| 2   | Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Nam Nghệ An                     |         |
| II  | <b>Trường Trung học phổ thông</b>                                     |         |
| 1   | Trường PTTH Đô Lương 1                                                |         |

**- Công trình văn hóa cấp đô thị:**

+ Hiện trên địa bàn đô thị Đô Lương có 04 công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: Thư viện huyện, trung tâm văn hóa huyện và tượng đài khởi nghĩa Đô Lương, Đền thờ Nguyễn Cảnh Hoan, ngoài ra còn có nhà văn hóa các khối thị trấn (Xem biểu 14 – Phụ lục I).Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá             | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                               | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Công trình văn hóa cấp đô thị | $\geq 4$     | 1,0        | 4          | 1,0  |
|                               | 2            | 0,75       |            |      |

**- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị:**

+ Trên địa bàn đô thị Đô Lương có 2 trình thể dục thể thao cấp đô thị là sân vận động trung tâm huyện, nhà thi đấu huyện khối 3 thị trấn Đô Lương. Ngoài ra, hệ thống các công trình thể dục thể thao cấp khu ở trên địa bàn thị trấn (Xem biểu 15 – Phụ lục I). Do đó, đạt 0,75/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                   | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-----------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                     | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình) | $\geq 3$     | 1,0        | 2          | 0,75 |
|                                                     | 2            | 0,75       |            |      |

**- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá):**

+ Hiện tại, tổng số công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn đô thị Đô Lương là: 02 công trình. Bao gồm: Trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống Đô Lương, trung tâm thương mại Lan Chi là nơi giao lưu hàng hóa và kinh doanh thương mại phục vụ nhu cầu của nhân dân cả huyện và vùng lân cận. (Xem Biểu 16 – Phụ lục I). Do đó, đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                     | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                       | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị (công trình) | $\geq 4$     | 1,0        | 2          | 0,75 |
|                                                       | 2            | 0,75       |            |      |

\* Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (*Đạt 13,10/14,0 điểm*)

• *Nhóm tiêu chuẩn về giao thông (Đạt 5,31/6,0 điểm)*

- Công trình đầu mối giao thông (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách):

+ Đô thị Đô Lương được xác định là đầu mối giao thông vùng liên huyện. Do đó, đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá             | Mức quy định    |            | Hiện trạng      |      |
|-------------------------------|-----------------|------------|-----------------|------|
|                               | Tiêu chuẩn      | Thang điểm | Đạt             | Điểm |
| Công trình đầu mối giao thông | Vùng tỉnh       | 1,0        | Vùng liên huyện | 0,75 |
|                               | Vùng liên huyện | 0,75       |                 |      |

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%):

+ Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là: 125,4 ha. (Xem Biểu 9 – Phụ lục I).

+ Tổng diện tích đất xây dựng khu vực nội thị: 791,43 ha. (Xem Biểu 9 – Phụ lục I).

Do đó, tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là:  $125,4/791,43 = 15,84$  (%). Đánh giá đạt 0,94/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) | $\geq 17$    | 1,0        | 15,84      | 0,94 |
|                                              | 12           | 0,75       |            |      |

- Mật độ đường giao thông đô thị

+ Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong khu vực nội thị có bề rộng lòng đường  $\geq 7,0$ m là 41,43 km, bao gồm các tuyến đường trục chính khu vực

và trực chính đô thị (Xem Biểu 17 – Phụ lục I).

+ Tổng diện tích đất xây dựng khu vực nội thị 791,43 ha=7,9143 km<sup>2</sup> (Xem Biểu 9 – Phụ lục I).

Mật độ đường trong khu vực nội thị là  $41,43/7,9143=5,23$  km/km<sup>2</sup>. Đánh giá đạt 1,62/2,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Mật độ đường giao thông đô thị | $\geq 6$     | 2,0        | 6,00       | 1,62 |
|                                | 5            | 1,50       |            |      |

- Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m<sup>2</sup>/người):

+ Diện tích đất giao thông khu vực nội thị là 125,4 ha=1.253.968 m<sup>2</sup> (Xem biểu 17 – Phụ lục I).

+ Dân số khu vực nội thị đã quy đổi là 39.925 (Xem biểu 1 – Phụ lục I).

Do đó, Diện tích đất giao thông bình quân đầu người:  $1.253.968/39.925=31,41$  (m<sup>2</sup>/người). Đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                 | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m <sup>2</sup> /người) | $\geq 9$     | 1,0        | 31,41      | 1,0  |
|                                                                   | 7            | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng:

+ Trên địa bàn Thị trấn Đô Lương có nhiều tuyến xe khách liên tỉnh, xe buýt nội tỉnh và các huyện lân cận, tạo thuận lợi cho nhân dân trong việc đi lại, giảm chi phí, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ngoài ra trên địa bàn còn có hệ thống xe taxi do các doanh nghiệp tư nhân khai thác như taxi Lạc Hồng, Mai Linh đã đáp ứng được một phần nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn.

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 5 %. Do đó, Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                      | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%) | $\geq 5$     | 1,0        | 5          | 1,0  |
|                                        | 3            | 0,75       |            |      |

• *Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (Đạt 2,8/3,0 điểm)*

- Tiêu chuẩn chuẩn cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/ng/năm):

+ Trong đó, tổng điện năng tiêu thụ khu vực thị trấn và một phần các xã năm 2021 là: 20.415.852 (kwh/năm) (xem Biểu 19 – Phụ lục I);

+ Dân số trong khu vực nội thị đã bao gồm dân số tạm trú quy đổi là: 39.925 người.

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị là:  $20.415.852/39.925 = 511$  (kWh/ng/năm). Đạt 0,8/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                  | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                    | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cấp điện sinh hoạt<br>(kwh/ng/năm) | $\geq 1.000$ | 1,0        | 511        | 0,80 |
|                                    | 400          | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng:

Tỷ lệ đường chính được chiếu sáng là 95% (xem Biểu 20 – Phụ lục I)  
Đánh giá đạt 1/1, điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ đường phố chính được<br>chiếu sáng (%) | $\geq 95$    | 1,0        | 95         | 1    |
|                                              | 90           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:

+ Tổng số ngõ hẻm là 60

+ Tổng số đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là 57 (Xem biểu 21 – Phụ lục I).

Do đó, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là:  $100 \times 57/60 = 95$  (%). Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ đường phố chính được<br>chiếu sáng (%) | $\geq 70$    | 1,0        | 95         | 1,0  |
|                                              | 50           | 0,75       |            |      |

• *Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước (Đạt 3/3 điểm)*

- Mức độ tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân

đầu người là 140 l/người/ng.đ (Xem Biểu 22– Phụ lục I). Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                             | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                               | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Mức độ tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người | $\geq 120$   | 1,0        | 140        | 1    |
|                                                                               | 100          | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%):

+ Tổng số hộ dân trong khu vực nội thị của đô thị Đô Lương là: 24.228 hộ. (Xem Biểu 23 – Phụ lục I).

+ Tổng số hộ đã ký hợp đồng cung cấp, sử dụng nước máy và dùng nước sạch hợp tiêu chuẩn vệ sinh trong khu vực nội thị là: 23.017 hộ. (Xem Biểu 23 – Phụ lục I).

Do đó, Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 95%. Đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                   | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                     | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (%) | 95           | 1,0        | 95         | 2,0  |
|                                     | 90           | 0,75       |            |      |

• *Nhóm tiêu viển thông, công nghệ thông tin (Đạt 3/3 điểm).*

- Số thuê bao băng rộng di động/100 dân: Số thuê bao băng rộng di động đạt 100 thuê bao/100 dân. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                     | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|---------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                       | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Số thuê bao băng rộng di động/100 dân | $\geq 100$   | 1,0        | 100        | 1,0  |
|                                       | 75           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang đạt 100%:

| Chỉ tiêu đánh giá                      | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang | 100          | 1,0        | 100        | 1,0  |
|                                        | 65           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 70%, Đạt 1,0/1 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                                | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                                  | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 60           | 1,0        | 70         | 0,78 |
|                                                                                  | 25           | 0,75       |            |      |

\* Nhóm tiêu chuẩn về môi trường đô thị (Đạt **11,10/14,0 điểm**)

• *Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng (Đạt 3/3 điểm).*

- Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km<sup>2</sup>):

+ Hệ thống thoát nước chính trên địa bàn thị trấn chủ yếu là tự chảy, hoặc chảy vào các mương hở, theo địa hình rồi thoát tự nhiên xuống vùng đất trũng.

+ Hệ thống thoát nước sinh hoạt do huyện Đô Lương quản lý chủ yếu được sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương với tổng chiều dài 82,86 km (Xem Biểu 26 – Phụ lục I)

+ Diện tích xây dựng đất đô thị 7,9143 km<sup>2</sup>. (Xem Biểu 9 - Phụ lục I)

Do đó, mật độ đường cống thoát nước là:  $82,86/7,9143=10,47$  (km/km<sup>2</sup>).  
Do đó, đạt 2,0/2,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                          | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                            | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km) | ≥ 3,5        | 2,0        | 10,47      | 2,00 |
|                                            | 3,0          | 1,5        |            |      |

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Hiện tại trên địa bàn đô thị Đô Lương không có tình trạng ngập úng. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

• *Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải (Đạt 3,0/5 điểm)*

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Hiện tại trên địa bàn chưa có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý của khu vực nội thị đạt từ 0%.

Do đó, Đạt 0/2,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                            | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%) | $\geq 30$    | 1,0        | 0          | 0    |
|                                                              | 15           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%): Hiện nay trên địa bàn thị trấn Đô Lương nguồn phát sinh chất thải nguy hại chủ yếu tại cơ sở y tế thống kê thu gom được 13,5 tấn và tất cả được xử lý tại khu xử lý chung. Do đó tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy là 100%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | $\geq 85$    | 1,0        | 100        | 1,00 |
|                                                                                | 70           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):

+ Tổng khối lượng chất thải rắn khu vực nội thị đô thị Đô Lương phát sinh năm 2022 là: 23.192,0 tấn/năm, (Xem Biểu 28- Phụ lục I).

+ Tổng khối lượng chất thải rắn khu vực nội thị đô thị Đô Lương được thu gom là: 23.192,0 tấn/năm (Xem Biểu 28 - Phụ lục I). Tương ứng với tỷ lệ thu gom là 100%. Do đó, đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%) | $\geq 90$    | 1,0        | 100        | 1,00 |
|                                                | 80           | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%): 7

+ Tổng khối lượng chất thải rắn khu vực nội thị đô thị Đô Lương được thu gom là: 23.192,0 tấn.

+ Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 16.234 tấn. Tương ứng tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 70%. Do đó, đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                          | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                            | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | $\geq 70$    | 1,0        | 70         | 1,0  |
|                                                                            | 65           | 0,75       |            |      |

• *Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng (Đạt 1,75/2 điểm).*

- Nhà tang lễ: Trên địa bàn thị trấn hiện nay có 01 nhà tang lễ tại bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương (Xem biểu 29-Phụ lục I). Do đó, đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá   | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|---------------------|--------------|------------|------------|------|
|                     | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Nhà tang lễ (cơ sở) | $\geq 2$     | 1,0        | 1          | 0,75 |
|                     | 1            | 0,75       |            |      |

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Hiện tại trên địa bàn thị trấn tỷ lệ người dân sử dụng hình thức hỏa táng là 20%, đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                  | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | $\geq 10$    | 1,0        | 20         | 1,0  |
|                                  | 5            | 0,75       |            |      |

• *Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (Đạt 1,56/4 điểm)*

- Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người ( $m^2/người$ ):

+ Tổng diện tích đất cây xanh toàn đô thị Đô Lương bao gồm cây xanh tập trung, cây xanh công cộng và cây xanh đường phố là: 62,55 ha = 625.500  $m^2$  (Xem Biểu 30 – Phụ lục I).

+ Dân số toàn khu vực đô thị Đô Lương đã bao gồm dân số quy đổi là: 89.366 người.

Do đó, bình quân diện tích đất cây xanh toàn đô thị Đô Lương là:  $625.500/89.366 = 7$  ( $m^2/người$ ). Do đó, đánh giá đạt 1,75/2 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                        | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                          | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Đất cây xanh toàn đô thị ( $m^2/người$ ) | $\geq 8$     | 2,0        | 7,0        | 1,75 |
|                                          | 6            | 1,5        |            |      |

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị ( $m^2/người$ ):

+ Tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thị đô thị Đô Lương là: 16,97 ha=169.700  $m^2$  (Xem Biểu 30 - Phụ lục I).

+ Dân số khu vực nội thị đô thị Đô Lương đã bao gồm dân số quy đổi là: 39.925 người.

Do đó, diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là:  $169.700/39.925=4,21$  ( $m^2/người$ ). Đánh giá đạt 1,61/2,0 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                        | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                          | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành ( $m^2/người$ ) | $\geq 5$     | 2,0        | 4,21       | 1,61 |
|                                                          | 4            | 1,5        |            |      |

\* Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 5,5/10,0 điểm)

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Hiện trên địa bàn thị trấn chưa ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cho đề án quy hoạch. Đánh giá đạt 0/2 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                                                | Mức quy định                                       |            | Hiện trạng            |      |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|-----------------------|------|
|                                                                                  | Tiêu chuẩn                                         | Thang điểm | Đạt                   | Điểm |
| Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế | 2,0        | Chưa ban hành quy chế | 0    |
|                                                                                  | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế     | 1,5        |                       |      |

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị:

+ Tổng số tuyến phố chính khu vực nội thị là 24 tuyến.

+ Tổng số tuyến phố chính khu vực nội thị đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh 10 tuyến, tương ứng với tỷ lệ tuyến phố văn minh/ tổng số trục phố chính là 41,36% (Xem biểu 35- Phụ lục I ). Đánh giá đạt 2/2 điểm.

| Chỉ tiêu đánh giá                                                    | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                      | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%) | $\geq 40$    | 2,0        | 41,36      | 1,5  |
|                                                                      | 30           | 1,5        |            |      |

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện: Thời gian vừa qua trên địa bàn đô thị Đô Lương đã triển khai một số dự án cải tạo chỉnh trang (biểu 32 – phụ lục I). Do đó, đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                                  | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                    | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án) | $\geq 4$     | 2,0        | >2         | 2,0  |
|                                                    | 2            | 1,5        |            |      |

- Số lượng không gian công cộng của đô thị:

Số lượng không gian công cộng trên địa bàn đô thị Đô Lương gồm 02 khu: Khu tượng đài khởi nghĩa Đô Lương, Khu sinh hoạt chung khu đô thị Vườn xanh. Do đó, đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm

| Chỉ tiêu đánh giá                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu) | $\geq 4$     | 2,0        | 2          | 1,5  |
|                                                | 2            | 1,5        |            |      |

- Công trình kiến trúc tiêu biểu

+ Theo thống kê, Trên địa bàn có công trình nhà thờ dòng họ Hoàng Trần, đền Đức Hoàng, đền thờ Thái Bá Du được công nhận công trình văn hóa, di tích lịch sử cấp quốc gia. Do đó, đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận hoặc Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp hoặc các tổ chức quốc tế công nhận đạt cấp Quốc gia/ Tỉnh).

- Công trình xanh: Hiện tại, trên địa bàn đô thị Đô Lương chưa có công trình xanh được cấp giấy chứng nhận của các tổ chức (như LOTUS, LEED, Green Mark...). Đánh giá đạt 0/1 điểm.

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: Hiện tại, trên địa bàn đô thị Đô Lương chưa có khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Đánh giá đạt 0/1 điểm.

**b) Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: (Đạt 10,0 / 10,0 điểm)**

\* Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (đạt 4/4 điểm)

**Trường học : Đánh giá đạt 1/1 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------|--------------|------------|------------|------|
|                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Trường học (%)    | ≥ 80         | 1,0        | >80        | 1,0  |
|                   | 50           | 0,75       |            |      |

**Cơ sở vật chất văn hóa: Đánh giá đạt 1/1 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá          | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                            | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cơ sở vật chất văn hóa (%) | ≥ 80         | 1,0        | >80        | 1,0  |
|                            | 50           | 0,75       |            |      |

**Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn : Đánh giá đạt 1/1 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá                      | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|----------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%) | ≥ 80         | 1,0        | >80        | 1,0  |
|                                        | 50           | 0,75       |            |      |

**Nhà ở dân cư : Đánh giá đạt 1/1 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------|--------------|------------|------------|------|
|                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Nhà ở dân cư (%)  | ≥ 100        | 1,0        | 100        | 1,0  |
|                   | 80           | 0,75       |            |      |

Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (đạt 4,0/4 điểm)

**Giao thông : Đánh giá đạt 2/2 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------|--------------|------------|------------|------|
|                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Giao thông (%)    | ≥ 70         | 2          | >70        | 2    |
|                   | 40           | 1,5        |            |      |

**Điện : Đánh giá đạt 1/1 điểm**

| Chỉ tiêu đánh giá | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------|--------------|------------|------------|------|
|                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |

|          |           |      |     |     |
|----------|-----------|------|-----|-----|
| Điện (%) | $\geq 80$ | 1,0  | >80 | 1,0 |
|          | 60        | 0,75 |     |     |

**Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Đánh giá đạt 0,96/1 điểm.**

| Chỉ tiêu đánh giá                              | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | $\geq 70$    | 1,0        | >70        | 1,0  |
|                                                | 50           | 0,75       |            |      |

#### **Tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (Đạt 1/1 điểm)**

| Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                         | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                                                                           | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Cảnh quan, không gian xanh, sạch, đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | $\geq 80$    | 1,0        | >80        | 1,0  |
|                                                                                                                           | 60           | 0,75       |            |      |

#### **Tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan (Đạt 1/1 điểm)**

| Chỉ tiêu đánh giá                                                       | Mức quy định |            | Hiện trạng |      |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------|
|                                                                         | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Đạt        | Điểm |
| Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%) | $\geq 60$    | 1,0        | >60        | 1,0  |
|                                                                         | 50           | 0,75       |            |      |

### **IV.2. Tổng hợp đánh giá**

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp hiện trạng đô thị Đô Lương và đối chiếu với 5 tiêu chí đô thị loại IV trong đó có 63 tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15; hiện trạng về hạ tầng đô thị của đô thị Đô Lương được chia làm ba nhóm tiêu chuẩn chính như sau:

- Nhóm tiêu chuẩn đã đạt bằng và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định: Có tổng số 37 tiêu chuẩn.

- Nhóm tiêu chuẩn đạt tối thiểu và trên mức điểm tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa: Có tổng số 22 tiêu chuẩn.

- Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm (đạt 0 điểm): Có tổng số 04 tiêu chuẩn, bao gồm các tiêu chuẩn sau:

- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Công trình xanh;
- + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

| Tiêu chí                                                                       | Thang điểm quy định (Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị) | Hiện trạng năm 2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển kinh tế - xã hội | 15 - 18                                                                  | 16,045              |
| Tiêu chí 2: Quy mô dân số                                                      | 6,0 – 8,0                                                                | 7,39                |
| Tiêu chí 3: Mật độ dân số                                                      | 6,0 – 8,0                                                                | 7,28                |
| Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                                     | 4,5 – 6,0                                                                | 4,7                 |
| Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị   | 45 - 60                                                                  | 50,54               |
| <b>Tổng điểm 05 tiêu chí</b>                                                   | <b>75 - 100</b>                                                          | <b>85,96</b>        |

*Bảng: Tổng hợp điểm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Các chỉ tiêu đánh giá                                                      | Đơn vị | Mức quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               | Hiện trạng     |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                            |        | Tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thang điểm    | Tiêu chuẩn đạt | Điểm  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                            |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | T.đạt-t.thiếu |                |       |
| TC1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 13,5-18       |                | 16,04 |
| 1A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Vị trí, chức năng, vai trò                                                 |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |                | 4,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị                                      |        | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.                                       | 5,0           |                | 4,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                            |        | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện. | 3,75          |                |       |
| * Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm. |                                                                            |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |                |       |
| 1B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội             |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9,75-13       |                | 12,04 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cân đối thu chi ngân sách                                                  |        | Dư                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2,0           | Dư             | 2,00  |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Các chỉ tiêu đánh giá                                         | Đơn vị     | Mức quy định                                  |            | Hiện trạng               |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|------------|--------------------------|------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | Tiêu chuẩn                                    | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt           | Điểm |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | Đủ                                            | 1,5        |                          |      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước  | lần        | ≥ 1,05                                        | 2,0        | 1,18                     | 2,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 0,7                                           | 1,5        |                          |      |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ               |            | Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên | 2,0        | Tăng theo mục tiêu đề ra | 1,50 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | Tăng theo mục tiêu đề ra                      | 1,5        |                          |      |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất            | %          | ≥ 8,0                                         | 2,0        | 10,06                    | 2,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 7                                             | 1,5        |                          |      |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước | %          | ≥ 1,5                                         | 2,0        | 1,33                     | 1,76 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 1,15                                          | 1,5        |                          |      |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                      | %          | < 4,0                                         | 2,0        | 2,32                     | 2,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 5                                             | 1,5        |                          |      |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ tăng dân số                                             | %          | ≥ 1,4                                         | 1,0        | 1,06                     | 0,79 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 1                                             | 0,75       |                          |      |
| * Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm. |                                                               |            |                                               |            |                          |      |
| TC2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy mô dân số                                                 |            |                                               | 6-8        |                          | 7,39 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dân số toàn đô thị                                            | 1000 người | ≥ 100                                         | 2,0        | 89,3662                  | 1,89 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                               |            | 50                                            | 1,5        |                          |      |

| TT                                                                                                                                                           | Các chỉ tiêu đánh giá                                                                                                | Đơn vị     | Mức quy định |                 | Hiện trạng                                                                   |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|------|
|                                                                                                                                                              |                                                                                                                      |            | Tiêu chuẩn   | Thang điểm      | Tiêu chuẩn đạt                                                               | Điểm |
| 2                                                                                                                                                            | Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1.000 người) | 1000 người | ≥ 50         | 6,0             | 39,925                                                                       | 5,50 |
|                                                                                                                                                              |                                                                                                                      |            | 20           | 4,5             |                                                                              |      |
| * Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm. |                                                                                                                      |            |              |                 |                                                                              |      |
| TC3                                                                                                                                                          | Mật độ dân số                                                                                                        |            |              | 6-8             |                                                                              | 7,28 |
| 1                                                                                                                                                            | Mật độ dân số toàn đô thị*                                                                                           | người/km2  | ≥ 1.400      | 2,0             | 1126,94<br>(Áp dụng đặc thù mật độ dân số toàn đô thị bằng 70% mức quy định) | 1,50 |
|                                                                                                                                                              |                                                                                                                      |            | 1200         | 1,5             |                                                                              |      |
| 2                                                                                                                                                            | Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**                         | người/km2  | ≥ 6.000      | 6,0             | 5.044,7                                                                      | 5,28 |
|                                                                                                                                                              |                                                                                                                      |            | 4000         | 4,5             |                                                                              |      |
| 3                                                                                                                                                            | Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực, nội thị                                                      | người/km2  |              | 1.500 người/km2 | 2.429,0                                                                      | 0,50 |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Các chỉ tiêu đánh giá                                           | Đơn vị       | Mức quy định |            | Hiện trạng     |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------|------------|----------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                 |              | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm  |
| <p>* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.</p> <p>** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:</p> <p>- Chỉ xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km2 trở lên;</p> <p>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km2 trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</p> <p>- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn vượt quá 20.000 người/km2 thì chỉ đánh giá đạt 4,5 điểm.</p> |                                                                 |              |              |            |                |       |
| TC4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                                  |              |              | 4,5-6      |                | 4,70  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp                                  | %            | ≥ 65         | 1,5        | 55,47          | 1,02  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                 |              | 55           | 1,0        |                |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị       | %            | ≥ 80         | 4,5        | 71,80          | 3,68  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                 |              | 70           | 3,5        |                |       |
| <p>* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                 |              |              |            |                |       |
| TC5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị |              |              | 45-60      |                | 50,54 |
| Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                 |              |              |            |                | 40,54 |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Về hạ tầng xã hội                                               |              |              |            |                | 9,33  |
| I.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Các tiêu chuẩn về nhà ở*                                        |              |              |            |                | 2,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                             | m2 sàn/người | ≥ 32         | 1,0        | 32,00          | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                 |              | 28,0         | 0,75       |                |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ nhà ở kiên cố                                             | %            | ≥ 90         | 1,0        | 98,00          | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                 |              | 85           | 0,75       |                |       |

| TT                                                                                                                                                                                                     | Các chỉ tiêu đánh giá                                                        | Đơn vị            | Mức quy định |            | Hiện trạng     |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|------------|----------------|------|
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm |
| * Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm. |                                                                              |                   |              |            |                |      |
| I.2                                                                                                                                                                                                    | Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*                                      |                   |              |            |                | 7,33 |
| 1                                                                                                                                                                                                      | Đất dân dụng bình quân đầu người                                             | m2/người          | 80           | 1,0        | 130,14         | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 50           | 0,75       |                |      |
| 2                                                                                                                                                                                                      | Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người   | m2/người          | ≥ 4          | 1,0        | 4,25           | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 3            | 0,75       |                |      |
| 3                                                                                                                                                                                                      | Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người | m2/người          | ≥ 1,5        | 1,0        | 2,76           | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 1            | 0,75       |                |      |
| 4                                                                                                                                                                                                      | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân                              | giường/10.000 dân | ≥ 30         | 1,0        | 75,14          | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 25           | 0,75       |                |      |
| 5                                                                                                                                                                                                      | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị                                           | cơ sở             | ≥ 5          | 1,0        | 3,00           | 0,83 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 2            | 0,75       |                |      |
| 6                                                                                                                                                                                                      | Công trình văn hóa cấp đô thị                                                | công trình        | ≥ 4          | 1,0        | 4,00           | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 2            | 0,75       |                |      |
| 7                                                                                                                                                                                                      | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị                                      | công trình        | ≥ 3          | 1,0        | 2,00           | 0,75 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 2            | 0,75       |                |      |
| 8                                                                                                                                                                                                      | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị                                    | công trình        | ≥ 4          | 1,0        | 2,00           | 0,75 |
|                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                   | 2            | 0,75       |                |      |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Các chỉ tiêu đánh giá                               | Đơn vị        | Mức quy định    |            | Hiện trạng      |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------|------------|-----------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | Tiêu chuẩn      | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt  | Điểm  |
| * Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                     |               |                 |            |                 |       |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Về hạ tầng kỹ thuật                                 |               |                 |            |                 | 13,10 |
| II.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Các tiêu chuẩn về giao thông                        |               |                 |            |                 | 5,31  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Công trình đầu mối giao thông                       | cấp           | Vùng tỉnh       | 1,0        | Vùng liên huyện | 0,75  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | Vùng liên huyện | 0,75       |                 |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị     | %             | ≥ 17            | 1,0        | 15,84           | 0,94  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | 12              | 0,75       |                 |       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mật độ đường giao thông đô thị                      | km/km2        | ≥ 6             | 2,0        | 5,23            | 1,62  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | 5               | 1,50       |                 |       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Diện tích đất giao thông bình quân đầu người        | m2/người      | ≥ 9             | 1,0        | 31,41           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | 7               | 0,75       |                 |       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng                  | %             | ≥ 5             | 1,0        | 5,00            | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | 3               | 0,75       |                 |       |
| * Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.<br>** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm. |                                                     |               |                 |            |                 |       |
| II.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng* |               |                 |            |                 | 2,80  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người              | kwh/người/năm | ≥ 1.000         | 1,0        | 511             | 0,80  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                     |               | 400             | 0,75       |                 |       |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các chỉ tiêu đánh giá                                                                                         | Đơn vị        | Mức quy định |            | Hiện trạng     |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------|----------------|------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng                                                                               | %             | ≥ 95         | 1,0        | 95             | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | 90           | 0,75       |                |      |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng                                                                         | %             | ≥ 70         | 1,0        | 95             | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | 50           | 0,75       |                |      |
| <p>* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> <p>** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.</p> |                                                                                                               |               |              |            |                |      |
| II.3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các tiêu chuẩn về cấp nước*                                                                                   |               |              |            |                | 2,00 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người                                    | lít/người/ngđ | ≥ 120        | 1,0        | 140            | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | 100          | 0,75       |                |      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | %             | ≥ 95         | 1,0        | 95             | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | 90           | 0,75       |                |      |
| <p>* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                               |               |              |            |                |      |
| II.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*                                                   |               |              |            |                | 3,00 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân                                                                    | Số tb/100 dân | 100          | 1,0        | 100            | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |               | 75           | 0,75       |                |      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp                                                                              | %             | 100          | 1,0        | 100            | 1,00 |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Các chỉ tiêu đánh giá                                                              | Đơn vị | Mức quy định |            | Hiện trạng             |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|------------|------------------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt         | Điểm  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        |              |            |                        |       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | quang                                                                              |        | 65           | 0,75       |                        |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình   | %      | ≥ 60         | 1,0        | 70                     | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 25           | 0,75       |                        |       |
| * Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm. |                                                                                    |        |              |            |                        |       |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Về vệ sinh môi trường đô thị                                                       |        |              |            |                        | 11,11 |
| III.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*                           |        |              |            |                        | 3,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mật độ đường cống thoát nước chính                                                 | km/km2 | ≥ 3,5        | 2,0        | 10,47                  | 2,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 3,0          | 1,50       |                        |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục                       | %      | ≥ 20         | 1,0        | Không có điểm ngập úng | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 10           | 0,75       |                        |       |
| * Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.                              |                                                                                    |        |              |            |                        |       |
| III.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*                             |        |              |            |                        | 3,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)                       | %      | ≥ 30         | 2,0        |                        | 0,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 15           | 1,50       |                        |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | %      | ≥ 85         | 1,0        | 100                    | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 70           | 0,75       |                        |       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)                                     | %      | ≥ 90         | 1,0        | 100                    | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                    |        | 80           | 0,75       |                        |       |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Các chỉ tiêu đánh giá                                                          | Đơn vị   | Mức quy định                                   |            | Hiện trạng     |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|------------|----------------|------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | Tiêu chuẩn                                     | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%) | %        | ≥ 70                                           | 1,0        | 70             | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | 65                                             | 0,75       |                |      |
| * Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                |          |                                                |            |                |      |
| III.3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*                                     |          |                                                |            |                | 1,75 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà tang lễ                                                                    | cơ sở    | ≥ 2                                            | 1,0        | 1              | 0,75 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | 1                                              | 0,75       |                |      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng                                               | %        | ≥ 10                                           | 1,0        | 20             | 1,00 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | 5                                              | 0,75       |                |      |
| * Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.<br>** Đô thị loại V không xem xét tiêu chuẩn nhà tang lễ; được tính điểm tối thiểu là 0,75 điểm.                                                                                                      |                                                                                |          |                                                |            |                |      |
| III.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị                                              |          |                                                |            |                | 3,36 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người                                   | m2/người | ≥ 8                                            | 2,0        | 7,00           | 1,75 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | 6                                              | 1,50       |                |      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người  | m2/người | ≥ 5                                            | 2,0        | 4,21           | 1,61 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |          | 4                                              | 1,50       |                |      |
| * Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nê-m xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm. |                                                                                |          |                                                |            |                |      |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*                                                |          |                                                |            |                | 7,00 |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc                                          | Quy chế  | 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy | 2,0        | Chưa có        | 0,00 |

| TT | Các chỉ tiêu đánh giá                                                                                                                                                    | Đơn vị     | Mức quy định                                                                                                                              |            | Hiện trạng                 |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|------|
|    |                                                                                                                                                                          |            | Tiêu chuẩn                                                                                                                                | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt             | Điểm |
|    | quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị                                                                                                                               |            | chế                                                                                                                                       |            | quy chế                    |      |
|    |                                                                                                                                                                          |            | 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế                                                                                            | 1,50       |                            |      |
| 2  | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị                                                                                                                                          | %          | $\geq 40$                                                                                                                                 | 2,0        | 41,36                      | 2,00 |
|    |                                                                                                                                                                          |            | 30                                                                                                                                        | 1,50       |                            |      |
| 3  | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện | Dự án      | $\geq 2$                                                                                                                                  | 2,0        | > 2                        | 2,00 |
|    |                                                                                                                                                                          |            | 1                                                                                                                                         | 1,50       |                            |      |
| 4  | Số lượng không gian công cộng của đô thị                                                                                                                                 | Khu        | $\geq 4$                                                                                                                                  | 2,0        | 2                          | 1,50 |
|    |                                                                                                                                                                          |            | 2                                                                                                                                         | 1,50       |                            |      |
| 5  | Công trình kiến trúc tiêu biểu                                                                                                                                           | Cấp        | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt                                                                                         | 2,0        | Có công trình cấp quốc gia | 1,50 |
|    |                                                                                                                                                                          |            | Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận | 1,50       |                            |      |
| 6  | Công trình xanh                                                                                                                                                          | Công trình | Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận                                                                                 | 1,0        |                            | 0,00 |
|    |                                                                                                                                                                          |            | Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận                                                                                         | 0,75       |                            |      |
| 7  | Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô                                                                                                    | Khu        | $\geq 2$                                                                                                                                  | 1,0        |                            | 0,00 |

| TT                                                                                                                                                                                                                     | Các chỉ tiêu đánh giá                                   | Đơn vị | Mức quy định |            | Hiện trạng     |       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------|------------|----------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 1            | 0,75       |                |       |
| * Trường hợp đô thị có di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị không vượt quá 12 điểm |                                                         |        |              |            |                |       |
| Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị                                                                                              |                                                         |        |              |            |                | 10,00 |
| I                                                                                                                                                                                                                      | Về hạ tầng xã hội                                       |        |              |            |                | 4,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                      | Trường học                                              | %      | ≥ 80         | 1,0        | ≥ 80           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 50           | 0,75       |                |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                      | Cơ sở vật chất văn hóa                                  | %      | ≥ 80         | 1,0        | ≥ 80           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 50           | 0,75       |                |       |
| 3                                                                                                                                                                                                                      | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn                      | %      | ≥ 80         | 1,0        | ≥ 80           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 50           | 0,75       |                |       |
| 4                                                                                                                                                                                                                      | Nhà ở dân cư                                            | %      | 100          | 1,0        | 100            | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 80           | 0,75       |                |       |
| II                                                                                                                                                                                                                     | Về hạ tầng kỹ thuật                                     |        |              |            |                | 4,00  |
| 1                                                                                                                                                                                                                      | Giao thông                                              | %      | ≥ 70         | 2,0        | ≥ 70           | 2,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 40           | 1,50       |                |       |
| 2                                                                                                                                                                                                                      | Điện                                                    | %      | ≥ 80         | 1,0        | ≥ 80           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 60           | 0,75       |                |       |
| 3                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | %      | ≥ 70         | 1,0        | ≥ 70           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |        | 40           | 0,75       |                |       |
| III                                                                                                                                                                                                                    | Về vệ sinh môi trường                                   |        |              |            |                | 1,00  |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Các chỉ tiêu đánh giá                                                                                                       | Đơn vị | Mức quy định |            | Hiện trạng     |       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|------------|----------------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                             |        | Tiêu chuẩn   | Thang điểm | Tiêu chuẩn đạt | Điểm  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | %      | ≥ 80         | 1,0        | ≥ 80           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                             |        | 60           | 0,75       |                |       |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Về kiến trúc, cảnh quan                                                                                                     |        |              |            |                | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ                                                         | %      | ≥ 60         | 1,0        | ≥ 60           | 1,00  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                             |        | 50           | 0,75       |                |       |
| * Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                             |        |              |            |                |       |
| ** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm |                                                                                                                             |        |              |            |                |       |
| Tổng cộng theo bảng điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                             |        |              |            |                | 85,96 |

## **VI. BÁO CÁO TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ CÁC GIAI ĐOẠN TIẾP THEO**

### **VI.1. Báo cáo tóm tắt Chương trình phát triển đô thị**

#### **1. Quan điểm và mục tiêu chương trình**

##### **a) Quan điểm**

- Phát triển đô thị thị trấn Đô Lương phù hợp: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Nghệ An giai đoạn 2006-2020; phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đô Lương.

- Đảm bảo tính đồng bộ thống nhất về xây dựng cơ chế, chính sách và triển khai thực hiện chương trình từ Trung ương, phân cấp đến địa phương. Nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn cũng như đối với cộng đồng dân cư.

- Phối hợp lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án, đang thực hiện hoặc đã được phê duyệt liên quan đến phát triển đô thị. Các chương trình kế hoạch phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

##### **b). Mục tiêu**

\* Mục tiêu chung:

- Cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh và các chương trình, kế hoạch khác có liên quan nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội.

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn kết nối các khu vực phát triển đô thị hoàn chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của đô thị theo từng giai đoạn phát triển .

- Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới. giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc, tăng cường sức cạnh tranh trong Tỉnh, Vùng.

\* Mục tiêu cụ thể:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu thành phát triển đô thị đến năm 2025 và giai đoạn 5 năm tiếp theo phù hợp Quy hoạch chung được phê duyệt và các quy hoạch, dự án ngành liên quan để làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn của đô thị các giai đoạn tiếp theo.

- Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị, lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, để đạt các tiêu chí đô thị loại IV trước năm 2025 và là tiền đề để huyện Đô Lương trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ vào năm 2030.

## ***2 Định hướng phát triển đô thị***

### ***a). Định hướng phát triển đô thị Đô Lương đến năm 2030.***

- Xây dựng đô thị Đô Lương trở thành thành đô thị loại IV trước năm 2025 và định hướng phát triển trở thành thị xã theo hướng thương mại dịch vụ, có cấu trúc đô thị phát triển bền vững, đạt hiệu quả trong sử dụng đất đai; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Xây dựng đô thị Đô Lương có tổng thể không gian hài hòa với môi trường tự nhiên. Khai thác hợp lý tiềm năng về phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, nông lâm nghiệp, du lịch.

- Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị, lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; làm cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch.

### ***b). Danh mục phát triển khu vực phát triển đô thị***

Trên cơ sở các điều kiện tự nhiên, xã hội và mô hình đô thị, khu vực nghiên cứu quy hoạch được định hướng bao gồm 03 phân vùng phát triển, có cấu trúc, phong cách khác nhau, tạo nên sự đa dạng và sức hút đô thị khác nhau, cụ thể:

- *Phân vùng phát triển I:* bao gồm toàn bộ thị trấn Đô Lương (hiện hữu), Đà Sơn, Lưu Sơn, Lạc Sơn và một phần các xã Tràng Sơn, Đông Sơn, Yên Sơn, Văn Sơn, Thịnh Sơn, Hoà Sơn, tổng diện tích 2.860,6 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 1.660,8 ha; không gian nông thôn, ngoại ô khoảng

38,4 ha; không gian nông nghiệp khoảng 642,5 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 518,8 ha.

- *Phân vùng phát triển II*: bao gồm toàn bộ xã Bồi Sơn, phần lớn xã Tràng Sơn và một phần các xã Đông Sơn, Yên Sơn, Văn Sơn, tổng diện tích 2.932,6 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 636,0 ha; không gian nông thôn, ngoại ô khoảng 328,1 ha; không gian nông nghiệp khoảng 1.028,9 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 939,6 ha.

- *Phân vùng phát triển III*: bao gồm Nam Sơn, Bắc Sơn, Đặng Sơn, tổng diện tích 2.136,8 ha. Trong đó, không gian đô thị khoảng 744,9 ha; không gian nông thôn, ngoại ô khoảng 125,2 ha; không gian nông nghiệp khoảng 611,7 ha; không gian chức năng ngoài đô thị khoảng 655,0 ha.

Toàn đô thị Đô Lương bao gồm 08 khu vực phát triển đô thị. Trong đó, lấy khu vực thị trấn Đô Lương hiện hữu làm hạt nhân trung tâm, đóng vai trò động lực lan tỏa, kết nối cho 07 khu vực phát triển đô thị còn lại. Các khu vực phát triển đô thị mới thiết lập sự hỗ trợ, chia sẻ các chức năng, tiện ích xã hội, tiện ích hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị. Đồng thời hình thành các không gian chức năng động lực đối trọng trong và ngoài đô thị. Định hướng quy mô, chức năng của từng khu vực phát triển đô thị cụ thể như sau:

Tại phân vùng phát triển I: gồm 5 khu vực phát triển đô thị:

+ Khu vực phát triển đô thị số 1: Tại thị trấn Đô Lương (hiện hữu) và khu vực phía Nam xã Tràng Sơn và xã Đông Sơn, phía Đông Nam xã Yên Sơn, phía Tây Nam xã Văn Sơn tổng diện tích khoảng 852,7 ha. Có chức năng hành chính - dịch vụ - tài chính - văn hóa xã hội của đô thị (tập trung các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, an ninh, quốc phòng tại địa bàn; Là nơi tổ chức các hoạt động về văn hóa cộng đồng, cung cấp du lịch đô thị, văn hóa lịch sử, dịch vụ công, hội chợ, triển lãm, thương mại, dịch vụ trong vùng đô thị Đô Lương và phụ cận;

+ Khu vực phát triển đô thị số 2: tại xã Lưu Sơn (phía Tây khu vực phát triển số 1) tổng diện tích khoảng 216,1 ha. Có chức năng cung cấp nhà ở sinh thái cao cấp cho đô thị; hỗ trợ phát triển cho đô thị trung tâm;

+ Khu vực phát triển đô thị số 3: Tại phía Đông Bắc xã Đà Sơn và phía Tây xã Lạc Sơn (phía Nam khu vực phát triển số 1), tổng diện tích khoảng 272,3 ha. Có chức năng dịch vụ nông nghiệp, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp cho khu vực trung tâm và các xã phía Nam, dân cư được phát triển dựa trên việc đô thị hóa dân cư hiện trạng;

+ Khu vực phát triển đô thị số 4: Tại phía Tây xã Lạc Sơn (phía Đông Nam khu vực phát triển số 1), với quy mô diện tích phát triển khoảng 149,1 ha. Có chức năng là phân khu đô thị hỗ trợ phát triển dịch vụ cho cụm công nghiệp Lạc Sơn, phục vụ nhu cầu cư trú của các cư dân công nghiệp định cư, giảm áp lực tập trung mật độ cao cho khu vực trung tâm.

+ Khu vực phát triển đô thị số 5: Tại phía Nam xã Thịnh Sơn (phía Đông khu vực phát triển số 1), với quy mô diện tích phát triển khoảng 170,7 ha. Có chức năng là phân khu đô thị - thương mại - dịch vụ, là khu vực cửa ngõ phía Đông của đô thị.

Tại phân vùng phát triển II: Gồm 3 khu vực phát triển đô thị

+ Khu vực phát triển đô thị số 6: Tại phía Bắc xã Văn Sơn, Yên Sơn và trung tâm xã Đông Sơn (phía Đông Bắc khu vực phát triển số 1), với quy mô diện tích phát triển 219,9 ha. Có chức năng gắn kết trung tâm đô thị với các khu du lịch sinh thái trải nghiệm phía Đông Bắc của đô thị, cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí, thực hành giáo dục cho đô thị;

+ Khu vực phát triển đô thị số 7: Tại trung tâm xã Tràng Sơn và Đông Sơn (phía Bắc khu vực phát triển số 1), với quy mô diện tích phát triển khoảng 416,1 ha. Có chức năng dịch vụ du lịch gắn với đền Quả Sơn và đền thờ Tấn quốc công Nguyễn Cảnh Hoan; du lịch trải nghiệm. Tại đây khai thác yếu tố cảnh quan, mặt nước của sông Lam để tổ chức các khu vực công cộng và những công trình cung cấp các dịch vụ du lịch tâm linh. Đồng thời gắn du lịch sinh thái nông nghiệp (tại xã Bồi Sơn);

+ Khu vực phát triển đô thị số 8: Tại trung tâm xã Bắc Sơn, Đại Sơn và phía Đông xã Nam Sơn (phía Tây khu vực phát triển số 1), với quy mô diện tích phát triển khoảng 744,9 ha. Có chức năng là trung tâm thương mại, văn hóa - du lịch, vui chơi giải trí mới của đô thị, gắn với vùng nông nghiệp sinh thái trải nghiệm của xã Nam Sơn.

### ***3. Đề xuất phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn 2022-2025***

Từ năm 2022 - sau 2023: Tập trung cho các mục tiêu đầu tư (đợt đầu) phát triển 02 khu vực phát triển đô thị trung tâm.

Từ năm 2023 - sau năm 2025: Tập trung đầu tư để đạt được các tiêu chí phát triển đô thị loại IV và hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đô thị loại IV.

#### **4. Đề xuất phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026-2030**

Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đầu tư phát triển các khu vực phát triển đô thị: khu vực phát triển đô thị Nam Đô Lương, khu vực phát triển đô thị Đông Đô Lương, khu vực phát triển đô thị Bắc Đô Lương. Định hướng phát triển khu vực phát triển đô thị

| Stt | Mã hiệu | Không gian đô thị                 | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)  | Địa điểm                                            |
|-----|---------|-----------------------------------|----------------|------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | U1.1    | Cụm đô thị Trung tâm truyền thống | 852,7          | 21,9       | TT. Đô Lương, Yên Sơn, Văn Sơn, Đông Sơn, Trảng Sơn |
| 2   | U1.2    | Cụm đô thị Tây Nam Đô Lương       | 216,1          | 5,5        | Lưu Sơn                                             |
| 3   | 1.3     | Cụm đô thị Nam Đô Lương           | 272,3          | 7,0        | Đà Sơn, Lạc Sơn                                     |
| 4   | U1.4    | Cụm đô thị Đông Nam Đô Lương      | 149,1          | 3,8        | Lạc Sơn                                             |
| 5   | U1.5    | Cụm đô thị Đông Đô Lương          | 170,7          | 4,4        | Thịnh Sơn                                           |
| 6   | U2.1    | Cụm đô thị Bắc Đô Lương           | 416,1          | 10,7       | Trảng Sơn, Đông Sơn                                 |
| 7   | U2.2    | Cụm đô thị Đông Bắc Đô Lương      | 219,9          | 5,6        | Văn Sơn, Yên Sơn, Đông Sơn                          |
| 8   | U3.1    | Cụm đô thị trung tâm (mới)        | 744,9          | 19,1       | Bắc Sơn, Đặng Sơn, Nam Sơn                          |
|     |         | <b>Tổng cộng</b>                  | <b>3.041,8</b> | <b>100</b> |                                                     |

#### **V.2. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo**

Để tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị loại IV trước năm 2025, thời gian tới tỉnh Nghệ An nói chung và huyện Đô Lương nói riêng tiếp tục rà soát, triển khai thực

hiện hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng theo đúng tiến độ, góp phần nâng cao chất lượng sống của dân cư, tạo diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững.

- Giai đoạn 2021 - 2025:

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị, đồng thời tiếp tục hoàn thiện đối với nhóm chỉ tiêu đã đạt điểm trên mức tối thiểu quy định nhưng chưa đạt được điểm tối đa; tập trung triển khai xây dựng một số công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn để tạo sự đột phá, tạo điểm nhấn ấn tượng và tăng cường sự chuyển biến về chất lượng đô thị theo các tiêu chuẩn.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

Tiếp tục hoàn thiện đối với tất cả các nhóm tiêu chuẩn nhằm phát triển đô thị một cách toàn diện và nâng cao chất lượng đô thị; phân đầu đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đảm bảo tất cả các tiêu chuẩn đều đạt và vượt mức tối đa theo các tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị và trở thành thị xã trước năm 2030.

### ***1. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt điểm***

#### ***a). Đối với tiêu chuẩn Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật***

Kinh phí đầu tư công nghệ để xử lý nước thải là rất lớn, trong thời gian ngắn không thể thực hiện được; giải pháp của huyện là trong thời gian trước năm 2025 đưa cụm công nghiệp Thị trấn ra khỏi trung tâm đô thị; nước thải dân cư, xưởng sản xuất nhỏ được xử lý trước khi chảy ra kênh tiêu; UBND huyện đang triển khai dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước cho các xã Đông Sơn, Trảng Sơn, Lưu Sơn, Đà Sơn, Yên Sơn, Lạc Sơn và thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tổng mức đầu tư 74 tỷ đồng đã được HĐND tỉnh thông qua cho chủ trương tại Nghị quyết số 36/ND-HĐND ngày 13/8/2021; ngoài ra UBND huyện Đô Lương cũng đang triển khai các dự án kênh tiêu khác.

Giai đoạn dài hạn Để đáp ứng tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị loại IV, huyện Đô Lương cần tập trung huy động vốn cho những dự án thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đến năm 2030, xây dựng hệ thống thoát nước thải ở phân vùng phát triển I và công suất ngắn hạn các trạm xử lý nước thải ở phân vùng phát triển II, III theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt. Khu vực dân các làng xóm hiện trạng chưa xây dựng trạm xử lý nước thải sẽ xử lý nước thải cục bộ bằng các bể tự hoại, có khử trùng, xả đi kênh mương thoát nước mưa làm sạch tự nhiên, tưới nông nghiệp,

tiếp theo, đầu nối vào cống nước thải đến trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

***b). Đối với tiêu chuẩn: Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị***

Tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc theo quy định pháp luật ngay sau điều chỉnh Quy hoạch chung được phê duyệt.

***c). Đối với tiêu chuẩn Công trình xanh và các khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.***

Tiến hành lập quy hoạch các khu chức năng đô thị, khu đô thị mới thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Khuyến khích, có chính sách ưu tiên cho các Dự án đầu tư xây dựng công trình xanh đáp ứng tiêu chuẩn của các tổ chức công nhận.

***2. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa***

***a). Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị***

Phát huy lợi thế của Đô thị Đô Lương là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Đô Lương. Là đô thị dịch vụ hỗ trợ phát triển vùng; là một trong những trọng tâm kinh tế của phân vùng phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, có tiềm năng phát triển thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ nông nghiệp của huyện Đô Lương và các khu vực lân cận. Đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng, gắn kết các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Yên Thành, Nghi Lộc, Nam Đàn và khu kinh tế Đông Nam.

***b). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:***

Triển khai lập quy hoạch phân khu phát triển thương mại, dịch vụ để trở thành trung tâm đầu mối kinh tế của huyện. Phát huy tiềm năng, thế mạnh về nông sản, thực phẩm, hàng hóa, cây ăn trái sẵn có tại địa bàn thị trấn, mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết nối với khu vực chế biến nông sản thực phẩm; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; cơ khí và các làng nghề truyền thống; gắn với du lịch sinh thái đồng bộ. Hình thành chợ đầu mối về hàng hóa của Đô Lương và các huyện lân cận. Khuyến khích các loại hình kinh doanh tổng hợp như siêu thị, bách hóa tổng hợp, nhà hàng, khách sạn và các loại hình dịch vụ phục vụ cho nhu cầu người dân.

***c). Tỷ lệ tăng dân số hàng năm, dân số toàn đô thị, dân số khu vực nội thành, nội thị, mật độ dân số toàn đô thị:***

- Phát triển các dự án dân cư mới tại khu vực nội thị hiện nay, xây dựng hệ thống HTKT đồng bộ tại các dự án này, bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống Hạ tầng xã hội, đặc biệt chú trọng đến hệ thống HTXH cấp đơn vị ở như Trường Mầm Non, trường Tiểu Học, công viên nhóm nhà ở.

- Có cơ chế chính sách phù hợp, thu hút nguồn nhân lực từ các vùng phụ cận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi lao động tại chỗ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Dịch vụ - Công nghiệp, xây dựng - Nông lâm nghiệp, thủy sản, góp phần tăng dân số cơ học, tạo điều kiện phát triển đô thị.

- Lắp đầy các khu vực hiện hữu, chuyển mục đích sử dụng đất đồng bộ trong toàn khu vực quy hoạch chức năng, khai thác triệt để quỹ đất hiện có trong khu vực nội thị.

***d). Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:***

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng mạnh dịch vụ, công nghiệp, xây dựng. Phát huy tiềm năng, thế mạnh về nông sản, thực phẩm, hàng hóa, cây ăn trái sẵn có tại địa bàn thị trấn, mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết nối với khu vực chế biến nông sản thực phẩm; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; cơ khí và các làng nghề truyền thống; gắn với du lịch sinh thái đồng bộ. Hình thành chợ đầu mối về hàng hóa của Đô Lương và các huyện lân cận. Khuyến khích các loại hình kinh doanh tổng hợp như siêu thị, bách hóa tổng hợp, nhà hàng, khách sạn và các loại hình dịch vụ phục vụ cho nhu cầu người dân.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Lạc Sơn; Chú trọng hợp tác và phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo lao động ngắn hạn và dài hạn theo nhu cầu và đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

***e). Đất dân dụng, đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị:***

Bổ sung các chức năng công cộng còn thiếu, thay đổi và chuyển đổi chức năng của một số công trình hoạt động chưa hiệu quả, lồng ghép chức năng công cộng.

***g) Cơ sở giáo dục, đào tạo, công trình văn hóa, thể dục thể thao, công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị:***

\* Cơ sở giáo dục:

Xây dựng mới trường THPT Đô Lương 1.

\* Công trình văn hóa:

Khuyến khích xã hội hóa cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí nhằm khai thác các nguồn lực từ xã hội, nâng cao chất lượng và sự đa dạng các sản phẩm, hoạt động văn hóa thể thao phục vụ đời sống nhân dân. Tuy nhiên, Nhà nước cần có định hướng rõ nét để khai thác văn hóa như một

nguồn tài nguyên, song vẫn bảo đảm bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Xây dựng tổ hợp công viên cây xanh trung tâm thị trấn Đô Lương và Tượng đài Bình biến Đô Lương, huyện Đô Lương;

Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình văn hóa xóm, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tiến tới nông thôn mới kiểu mẫu.

\* Công trình thể dục thể thao:

Xây dựng sân vận động và tổ hợp thể thao huyện Đô Lương quy mô toàn đô thị tại thị trấn Đô Lương

\* Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị:

- Xây dựng các dự án về hạ tầng thương mại như: Xây dựng trung tâm hội nghị, khách sạn tại thị trấn Đô Lương, xã Yên Sơn.

- Xây dựng khu đô thị kết hợp thương mại, dịch vụ tại thị trấn Đô Lương (cạnh đường từ cầu Ba ra đến Lưu Sơn), với diện tích khoảng 16ha.

- Hình thành chuỗi du lịch về văn hóa tâm linh, sinh thái, trải nghiệm nghỉ dưỡng tuyến ngược Sông Lam từ cầu bến thủy đi ngược lên cầu Ba ra, đến Quả Sơn, chùa Bà Bụt, nước khoáng nóng Giang Sơn, Truong Bồn.

- Đầu tư, nâng cấp các chợ nông thôn trên địa bàn đạt tiêu chí chợ hạng 2.

#### ***h) Đầu mối giao thông:***

Duy trì, cải tạo các công trình đầu mối giao thông. Chuyển đổi, mở rộng quy mô xây dựng bến bãi đỗ xe nhằm phát triển loại hình vận tải hành khách công cộng, đồng thời tạo chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực vận tải.

- Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngã tư cơ quan Huyện ủy đến QL.7C, huyện Đô Lương;

- Xây dựng cầu và đường trục chính đô thị nối từ QL.46B (Km58+400) thị trấn Đô Lương đến QL.7 (Km39+500) xã Nam Sơn, huyện Đô Lương.

- Xây dựng các tuyến đường trục chính trong Khu quy hoạch chung đô thị Đô Lương và các tuyến đường huyện trọng điểm trên địa bàn.

- Quan tâm đầu tư hệ thống kho bãi, điểm kết nối cung cầu hàng hóa, giới thiệu sản phẩm của địa phương; phát triển hệ thống siêu thị, các cửa hàng tiện lợi phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa.

#### ***i). Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, cây xanh khu vực nội thị***

- Tiếp tục khuyến khích, tuyên truyền, kêu gọi người dân thực hiện nếp sống văn minh đô thị, sử dụng hình thức hỏa táng. Xây dựng 01 nhà tang lễ tại thị trấn đảm bảo nếp sống văn minh đô.

- Trồng mới hệ thống cây xanh trên các tuyến phố chính, khu dân cư tạo cảnh quan cho đô thị. Xây dựng công trình xanh khu vực phát triển đô thị mới, sân vận động trung tâm huyện.

### ***3. Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt điểm tối đa một cách bền vững:***

Tiếp tục rà soát, phân kỳ, xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế, thu ngân sách, nâng cấp đô thị, nâng cao chất lượng lượng các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa nhằm nâng cao chất lượng đô thị trong thời gian tiếp theo.

## **VI.3. Giải pháp thực hiện**

### ***1. Giải pháp chung***

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp, của hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực của mọi người dân trong công tác xây dựng và phát triển đô thị Đô Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV, là trung tâm kinh tế, văn hóa, quốc phòng an ninh liên huyện, liên vùng; trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ. Làm đầu mối giao lưu với các vùng lân cận; bảo tồn di tích lịch sử và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước;

- Hoàn thành quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung đô thị Đô Lương; Lập Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, nông thôn cho các khu vực phát triển; Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo đồ án quy hoạch chung và quy hoạch phân khu được duyệt; Lập Đề án đề nghị công nhận đô thị Đô Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV; huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình dự án để đạt huyện nông thôn mới. Đối với quy hoạch chung đô thị Đô Lương, việc quy hoạch phù hợp với xu hướng xây dựng đô thị thương mại, dịch vụ, tập trung thực hiện quy hoạch, xây dựng hạ tầng thương mại đồng bộ để trước năm 2030 Đô Lương trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ.

- Hoàn thiện các tiêu chí của đô thị theo quy định, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, kiến trúc đô thị hài hòa, phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị.

- Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, tập trung nguồn lực của huyện, xã và kêu gọi, thu hút các nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khung, các dự án trọng điểm về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó phải xác định nguồn vốn chính, như

kiến nghị cấp trên ban hành các cơ chế, chính sách riêng cho huyện Đô Lương triển khai thực hiện.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để thu hút đầu tư dự án ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư nước ngoài, kết nối, mở rộng môi trường phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, tiếp cận công nghệ hiện đại với các thị trường, đối tác nước ngoài.

- Từng bước nâng cao mức sống và hưởng thụ của nhân dân, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm, nâng cao tay nghề cho lao động phi nông nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng và triển khai kêu gọi các dự án đầu tư để tiến tới thỏa mãn những nhu cầu về văn hóa, du lịch, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe ngày càng cao cho người dân.

## ***2. Các nhóm giải pháp cụ thể***

***a). Nâng cao vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy, điều hành của chính quyền và sự đồng thuận của người dân trong xây dựng phát triển đô thị, thị xã***

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ ngang tầm nhiệm vụ; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; phát huy truyền thống văn hóa, tinh thần tiên phong, năng động, sáng tạo. Chú trọng làm tốt công tác tư tưởng, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, huy động các nguồn lực xây dựng đô thị Đô Lương đạt đô thị loại IV trước năm 2025 và huyện Đô Lương trở thành thị xã trước năm 2030.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp theo hướng kiến tạo, phục vụ, đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia các chương trình kế hoạch phát triển đô thị, xây dựng thị xã.

***b). Tập trung công tác quy hoạch, định hướng, chỉnh trang phát triển đô thị, xây dựng thị xã***

- Cụ thể hóa công tác quản lý và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2025 và Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đô Lương đến năm 2040. Trong năm 2022-2025, tập trung ưu tiên triển khai các danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo lộ trình đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị. Bằng các nguồn lực của Nhà nước và xã hội hóa kêu gọi đầu tư phát triển khu dân cư đô thị để tăng tỷ lệ dân số nội đô và phục vụ cho yêu cầu phát triển thương mại, dịch vụ.

- Phối hợp, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao tích hợp vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng xây dựng đô thị Đô Lương đạt tiêu chuẩn Đô thị loại IV, làm tiền đề để huyện Đô Lương trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ, gồm:

+ Quy hoạch và quản lý quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo phù hợp với thực tế sau sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã và sáp nhập xóm trên địa bàn đô thị Đô Lương. Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí trong các thiết chế văn hóa, thể thao đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất- kỹ thuật; thiết chế văn hóa, thể thao.

+ Quy hoạch hệ thống di tích tỉnh Nghệ An đến năm 2030, định hướng đến 2050; Quy hoạch hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng tỉnh Nghệ An giai đoạn 2014-2030 phê duyệt tại Quyết định số 7218/QĐ-UBND-ĐT ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Nghệ An; Quy hoạch, xây dựng Quảng trường huyện Đô Lương trong đó có Tượng đài Uy Minh Vương Lý Nhật Quang tại Khu Trung tâm mới đô thị Đô Lương, diện tích khoảng 7ha.

+ Quy hoạch hệ thống tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2025 phê duyệt tại Quyết định số 6544/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An đảm bảo mỹ quan đô thị, văn minh, hiện đại, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Đô Lương, tạo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc.

***c). Tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển đô thị, xây dựng thị xã***

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước toàn diện về đô thị, đảm bảo đô thị Đô Lương phát triển đồng bộ theo hướng văn minh, hiện đại. Đảm bảo vệ sinh môi trường, chống lấn chiếm vỉa hè, hành lang an toàn đường bộ và đường thủy. Quản lý việc cấp phép xây dựng và xây dựng công trình trên địa bàn đúng quy định. Triển khai tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các quy hoạch đô thị; quản lý quy hoạch, kiến trúc quy hoạch; cấm mốc quản lý quy hoạch. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch đô thị, trật tự đô thị.

- Cùng với việc thực hiện quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại, dịch vụ, cần có giải pháp xây dựng nhân tố con người phát triển ngang tầm với mục tiêu đô thị hóa Đô Lương, trong đó chú trọng nâng cao thể chất, trí tuệ, đạo đức, nếp sống văn minh đô thị.

- Xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, nâng cao trình độ dân trí, ý thức, trách nhiệm của người dân. Kết hợp hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển đô thị, bảo đảm tiêu chuẩn đô thị sinh thái, khu vực sinh thái “xanh, sạch, đẹp”, tạo lập nếp sống văn minh. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, văn minh đô thị”, “Gia đình văn hóa”. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải; thu gom rác, tiến tới phân loại ngay tại nguồn và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại các khu vực. Đầu tư xây dựng, từng bước hiện đại hóa mạng lưới y tế làm tốt công tác y tế đô thị Đô Lương, trung tâm y tế huyện, khắc phục hiện tượng quá tải ở Bệnh viện tuyến huyện. Chính trang việc xây dựng cơ sở tôn giáo, nâng cấp tín ngưỡng dân gian, di tích văn hóa, cấp quốc gia, cấp tỉnh.

- Sau khi đồ án Quy hoạch chung đô thị Đô Lương được phê duyệt, triển khai xây dựng các phân khu để lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

- Tập trung triển khai trước các công tác lập quy hoạch phân khu các khu vực là các phường dự kiến hình thành, quy mô dự kiến mỗi phân khu khoảng 550 - 750ha để có cơ sở lập quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị và dự án đầu tư.

- Các phân khu dự kiến là khu chức năng như công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, quy mô dự kiến mỗi phân khu khoảng 200-300ha.

- Xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; quản lý các không gian công cộng của đô thị như khu hành chính tập trung, quảng trường, không gian cảnh quan 2 bên bờ sông Lam đảm bảo tính tự nhiên, không gian cảnh quan xung quanh các di tích cấp tỉnh và quốc gia theo luật di sản,...

- Xây dựng hệ thống công viên đô thị, cây xanh đường phố đảm bảo tính chất cây xanh đô thị, cải thiện môi trường sống.

- Sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp, thân thiện môi trường.

- Làm tốt công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý, sửa chữa kịp thời những đoạn hư hỏng, sạt lở, làm tăng tuổi thọ của đường...

- Khai thác ứng dụng KHCN để thiết kế và xây dựng hệ thống chiếu sáng thông minh; Khuyến khích khai thác chiếu sáng tự nhiên cho nội thất công trình.

- Khai thác phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa gắn với các loại hình du lịch kết nối trên địa bàn như Trùng Bồn, đền Quả Sơn - chùa Bà Bụt... Tôn tạo di tích Đài tưởng niệm khởi nghĩa Đô Lương; Khu hậu cứ Bạch Ngọc trong kháng chiến chống thực dân Pháp; bến phà Lưu Sơn - đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Mỹ cứu nước và các di tích danh thắng khác của đô thị Đô Lương. Xây dựng không gian diễn xướng dân ca Ví Giặm trên bến dưới thuyền gắn với tổ chức lễ hội đền Quả Sơn thu hút khách du lịch.

#### ***d). Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị, thị xã***

Triển khai lập quy hoạch phân khu phát triển thương mại, dịch vụ để trở thành là trung tâm đầu mối kinh tế của huyện. Phát huy tiềm năng, thế mạnh về nông sản, thực phẩm, hàng hóa, cây ăn trái sẵn có tại địa bàn thị trấn, mở rộng thị trường, quảng bá thương hiệu. Tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết nối với khu vực chế biến nông sản thực phẩm; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; cơ khí và các làng nghề truyền thống; gắn với du lịch sinh thái đồng bộ. Hình thành chợ đầu mối về hàng hóa của Đô Lương và các huyện lân cận. Khuyến khích các loại hình kinh doanh tổng hợp như siêu thị, bách hóa tổng hợp, nhà hàng, khách sạn và các loại hình dịch vụ phục vụ cho nhu cầu người dân.

### ***3. Hoàn thành kết cấu hạ tầng đô thị, thị xã theo tiêu chí***

Tăng cường quan tâm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, xây dựng kế hoạch cụ thể về lộ trình và triển khai có hiệu quả các giải pháp thực hiện đạt các tiêu chí đô thị loại IV, trở thành thị xã theo hướng thương mại, dịch vụ, nhất là các tiêu chí như: Tăng cường hạ tầng giao thông; xây dựng các công trình công cộng như quảng trường, công viên, nhà văn hóa, khu thể thao, trung tâm thương mại; các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề; khu xử lý nước thải; thoát nước; nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt. Tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo hoàn thiện hệ thống chiếu sáng công cộng khu vực nội thị, ngoại thị và các trục đường chính, các khu trung tâm các xã trên địa bàn. Chính trang đô thị hiện có và hình thành một số điểm nhấn trong phát triển đô thị, phát triển không gian kiến trúc xanh, nhà phố theo kiểu mẫu, thân thiện với môi trường để đô thị phát triển đa dạng tương xứng với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hóa của vùng huyện.

### ***4. Huy động mọi nguồn vốn, nguồn lực***

**a).** Huy động nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh, tập trung nguồn lực của huyện, xã và kêu gọi, thu hút các nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư các kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khung, các dự án trọng điểm về công

ng nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó phải xác định nguồn vốn chính, như kiến nghị cấp trên ban hành các cơ chế, chính sách riêng cho huyện Đô Lương triển khai thực hiện.

**b).** UBND huyện Đô Lương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù để tạo nguồn lực triển khai, thực hiện Đề án Xây dựng đô thị trung tâm huyện Đô Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm tiền đề cho huyện Đô Lương thành thị xã trước năm 2030, trình các cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

**c).** Để tạo đòn bẩy thúc đẩy phát triển ngành thương mại, dịch vụ giai đoạn từ nay đến năm 2030, có cơ chế để thu hút nhà đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các chợ, xây dựng các Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, công trình lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo. Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái suối nước khoáng nóng Giang Sơn; Trung tâm văn hóa và tổ hợp thể thao huyện Đô Lương; Nhà máy nước tại xã Bắc Sơn; Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng CCN Lạc Sơn; Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng CCN Thượng Sơn; Khu nông nghiệp công nghệ cao ven sông Lam tại xã Đặng Sơn; Tượng đài đập Bara Đô Lương, ...

**d).** Đề nghị các Sở, ngành liên quan tạo điều kiện để UBND huyện Đô Lương:

- Tiếp cận các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng như nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc tín dụng ưu đãi (cho vay lãi suất thấp) của Chính phủ, cơ quan thuộc Liên hợp quốc, tổ chức phi Chính phủ, tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB).

- Thực hiện hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư nước ngoài, kết nối, mở rộng môi trường phát triển sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, tiếp cận công nghệ hiện đại với các thị trường, đối tác nước ngoài; thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số để chuyển đổi số, nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các nền tảng số vào xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu theo hướng kết hợp trực tiếp, trực tuyến giúp doanh nghiệp tiếp cận đối tác, thị trường xuất khẩu có hiệu quả.

## **5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Về công tác đào tạo nghề

- + Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác đào tạo nghề.

+ Các cấp, các ngành phải xem nhiệm vụ đào tạo nghề là nhiệm vụ trọng tâm; xây dựng, lồng ghép vào chương trình công tác thuộc lĩnh vực ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; là cơ sở để chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ cho lao động nông thôn để tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm ổn định, phù hợp với bản thân người lao động, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng thu nhập, nâng cao mức sống người dân.

+ Quan tâm đào tạo nghề và giải quyết việc làm theo Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 30/3/2021 của UBND huyện Đô Lương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025; quan tâm đối tượng nghèo và cận nghèo để khuyến khích phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình, vươn lên thoát nghèo, không để tái nghèo khi áp dụng tiêu chí.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các cơ sở dạy nghề để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Về giải quyết việc làm

+ Nắm bắt kịp thời thông tin thị trường lao động, thống kê nhu cầu học nghề, việc làm để phân loại làm cơ sở cung ứng lao động, tập trung đào tạo vào những ngành nghề sử dụng nhiều lao động; triển khai việc liên kết cung ứng lao động với Trung tâm Dịch vụ việc làm, các trường dạy nghề trên địa bàn, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng.

+ Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động nhằm tăng cường và thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về lao động, việc làm; tổ chức tốt các cuộc điều tra lao động, việc làm, phục vụ cho việc dự báo tình cung, cầu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp, định hướng cho người lao động, nhất là lao động trẻ sớm học nghề nhằm tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp.

## ***6. Tập trung thu hút các doanh nghiệp lớn vào đầu tư phát triển trên địa bàn***

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; rà soát, đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền bảo đảm thuận lợi nhất cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đầu tư, kinh doanh trên địa bàn.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để bảo đảm tính công khai, minh bạch, giảm thời gian giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin tích hợp, cập nhật đầy

đủ, kịp thời các quy hoạch, cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư, các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt và thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, tạo nhiều quỹ đất sạch, xây dựng hạ tầng đồng bộ làm cơ sở để xúc tiến, thu hút đầu tư.

- Cung cấp thông tin về nhu cầu, định hướng thu hút đầu tư của huyện. Tổ chức các hoạt động vận động xúc tiến đầu tư; ưu tiên các dự án quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Tăng cường thu hút các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn nghiên cứu, đầu tư, với phương châm “Doanh nghiệp là động lực phát triển”; tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, xây dựng các nhà máy để thu hút lực lượng lao động.

## **VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, tỉnh Nghệ An và các sở ngành cấp tỉnh. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Đô Lương đã quyết tâm, đoàn kết, huy động tối đa các nguồn lực để xây dựng và phát triển thị trấn Đô Lương. Đến nay, thị trấn Đô Lương đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị. Thị trấn Đô Lương đã khẳng định vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - văn hoá, thương mại dịch vụ của huyện Đô Lương. Là một trong những động lực góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa của toàn tỉnh.

Đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đô thị Đô Lương đã cơ bản đạt được các tiêu chí của đô thị loại IV.

Để tạo thêm động lực, xây dựng và phát triển đô thị Đô Lương nhanh, bền vững hơn, hướng tới là thị xã; Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương trân trọng đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh Nghệ An, các cơ quan Trung ương, Bộ Xây dựng xem xét, công nhận đô thị Đô Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Trong những năm tiếp theo, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Đô Lương sẽ tập trung khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực, khắc phục, hoàn thiện các tiêu chí còn chưa đạt, phấn đấu phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế để phát triển toàn diện các mặt Kinh tế - Văn hóa - Xã hội, xây dựng đô thị Đô Lương giàu đẹp, văn minh, phát triển bền vững.

**TM. UBND HUYỆN ĐÔ LƯƠNG**